

Số: 102 /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 5 năm 2017

BÁO CÁO

**Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2016
(Số liệu chính thức)**

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV	Số:..... 4523
ĐẾN	Ngày: 22/5/17
	Chuyên:..... Năm 2016

Năm 2016 là năm đầu tiên thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, là năm “cải cách thủ tục hành chính và thu hút đầu tư” của tỉnh. Để hoàn thành mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2016, UBND tỉnh đã ban hành và chỉ đạo thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2016; Chỉ thị đẩy mạnh công tác thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội; chỉ đạo các sở, ban ngành tập trung rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các cơ chế, chính sách để triển khai thực hiện 04 kết luận và 05 nghị quyết chuyên đề của Tỉnh ủy nhằm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX; ban hành Quy định về ưu đãi, hỗ trợ và thu hút đầu tư; quan tâm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh; đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, tập trung giải ngân vốn đầu tư công và đưa một số công trình lớn vào sử dụng, góp phần hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông và đô thị; tăng cường khai thác các nguồn thu ngoài dầu; chấn chỉnh công tác quản lý tài nguyên khoáng sản, quản lý đất nông, lâm trường.

Đã tập trung triển khai nhiều giải pháp về chăm sóc y tế, giáo dục, văn hóa, đảm bảo an sinh xã hội. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là thủ tục hành chính. Tập trung chỉ đạo giải quyết một số vụ việc phức tạp, gây bức xúc trong nhân dân. Tổ chức thành công bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016-2021. Kiện toàn, sắp xếp, củng cố bộ máy hành chính nhà nước theo hướng tinh gọn, hiệu quả,...

A. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 20/2015/NQ-HĐND CỦA HĐND TỈNH

T T	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch 2016	Ước TH năm 2016 (BC HĐND tháng 12/2016)	Thực hiện 2016
A	Chỉ tiêu kinh tế				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP (giá so sánh 2010)	%	5-6	5,0	4,7
*	Tốc độ tăng trưởng GRDP không tính sản phẩm lọc hóa dầu	%	9-10	8,2	7,2

T T	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch 2016	Ước TH năm 2016 (BC HĐND tháng 12/2016)	Thực hiện 2016
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/người/ năm	57,83	50,0	50,6
		USD/người/ năm	2.653	2.293	2.323
3	Cơ cấu kinh tế				
	- Công nghiệp – Xây dựng	%	61-62	55,9	56,0
	- Dịch vụ	%	23-24	26,2	25,7
	- Nông, lâm, thủy sản	%	14-15	17,9	18,3
4	Tốc độ tăng giá trị sản xuất				
	- Công nghiệp – Xây dựng	%	2,1	2,2	2,8
	- Dịch vụ	%	12,5	9,9	9,2
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,6	4,7	3,9
5	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng	16.620	16.670	16.670
6	Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	42.175	41.616,3	41.337,8
7	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	410	334,4	365,4
8	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	372	299,7	353,3
9	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	12	13	13
10	Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản	Tấn	171.276	180.402	177.437
11	Tổng thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	22.361,6	17.299,6	18.079,7
12	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	9.469,02	9.384,9	11.656,3
13	Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh	%	17,2	17,63	17,63
B	Chỉ tiêu xã hội				
14	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	8,5	8,5	8,5
15	Số giường bệnh/vạn dân (không tính trạm y tế xã)	Giường	22,3	24,6	24,7
16	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	5,8	6,07	6,07
17	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74	74	74
18	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	80	83,3	84,6
19	Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề	%	47	47	47
20	Cơ cấu lao động trong nền kinh tế				
	- Công nghiệp – Xây dựng	%	29	29	29
	- Dịch vụ	%	26	26	26
	- Nông, lâm, thủy sản	%	45	45	45

T T	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch 2016	Ước TH năm 2016 (BC HĐND tháng 12/2016)	Thực hiện 2016
21	Tỷ lệ hộ nghèo giảm	%	2	2,07	2,13
	<i>Trong đó: Miền núi</i>	%	4	4,56	4,83
22	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	%	100	100	100
23	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia				
	- Mầm non	%	26,9	26,9	26,9
	- Tiểu học	%	65,9	65,9	65,9
	- Trung học cơ sở	%	64,9	63,1	63,1
	- Trung học phổ thông	%	46,2	46,2	46,2
24	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa				
	- Gia đình văn hóa	%	83	83	83
	- Thôn, khối phố văn hóa	%	77	83	83,5
	- Cơ quan, đơn vị văn hóa	%	87	87	91
C	Chỉ tiêu về môi trường				
25	Tỷ lệ che phủ rừng	%	50,6	51,1	49,07
26	Tỷ lệ cây xanh đô thị (TP. Quảng Ngãi và các thị trấn)	%	70	70	70
27	Tỷ lệ xử lý chất thải ngay hại	%	40	40	40
28	Tỷ lệ xử lý chất thải y tế	%	78	78	78
29	Tỷ lệ hộ dân đô thị được dùng nước sạch	%	87	87	87
30	Tỷ lệ hộ dân nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	86,5	86,5	86,5
D	Chỉ tiêu về quốc phòng - an ninh				
31	Giáo dục quốc phòng cho các đối tượng	%	100	100	100
31	Động viên quân dự bị	%	95-100	95	95
32	Tuyên quân	%	100	100	100
33	Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ/tổng dân số	%	1,5	1,5	1,5
33	Xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng	%	92	92	92
	<i>Trong đó: Xã, phường, thị trấn vững mạnh toàn diện</i>	%	55	55	55
34	Xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn "An toàn về an ninh trật tự	%	80	89,67	89,67

Như vậy, sau khi rà soát kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh năm 2016 của tỉnh, so với các chỉ tiêu HĐND tỉnh giao đã báo cáo tại Báo cáo số 333/BC-UBND ngày 02/11/2016 có 10/13 chỉ tiêu kinh tế, 3/11 chỉ tiêu xã hội, 01/06 chỉ tiêu môi trường thay đổi. Nổi bật có một số chỉ tiêu thay đổi lớn so với số đã ước là:

(1) Tốc độ tăng trưởng (GRDP) tăng 4,7% (số đã ước tăng 5,0%). Nếu không tính sản phẩm lọc hóa dầu tăng 7,2% (số đã ước tăng 8,2%); (2) GRDP bình quân đầu người 2.323 USD (số đã ước 2.293 USD); (3) Cơ cấu kinh tế Công nghiệp - xây dựng 56% (số đã ước 55,9%), dịch vụ 25,7% (số đã ước 26,2%), Nông, lâm nghiệp và thủy sản 18,3% (số đã ước 17,9%); (4) Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 41.337,8 tỷ đồng (số đã ước đạt 41.616,3 tỷ đồng); (5) Kim ngạch xuất khẩu 365,36 triệu USD (số đã ước 334,43 triệu USD); (6) Kim ngạch nhập khẩu 353,28 triệu USD (số đã ước 229,69 triệu USD); (7) Tổng thu ngân sách nhà nước đạt 18.079,7 tỷ đồng (số đã ước 17.299,5 tỷ đồng); (8) Tổng chi ngân sách địa phương đạt 11.656,3 tỷ đồng (số đã ước 9.411,5 tỷ đồng); (9) Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa đạt 91% (số đã ước đạt 87%), (10) Tỷ lệ che phủ rừng đạt 49,07% (số đã ước đạt 51,1%)...

B. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH VÀ NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

I. Lĩnh vực kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt 44.717,92 tỷ đồng¹ (giá so sánh 2010), tăng 4,7% so với năm 2015, bằng 101,7% kế hoạch (số đã ước đạt 44.202,18 tỷ đồng, tăng 5,0% so với năm 2015, bằng 100,6% kế hoạch). Trong đó, khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 24.789,80 tỷ đồng, tăng 3,0%, vượt 3,6% kế hoạch (số đã ước đạt 24.486,55 tỷ đồng, tăng 2,8%, vượt 2,4% kế hoạch); khu vực dịch vụ đạt 12.164,05 tỷ đồng, tăng 8,8%, đạt 95% kế hoạch (số đã ước 12.285,88 tỷ đồng, tăng 9,9%, đạt 95,9% kế hoạch); khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 7.764,07 tỷ đồng, tăng 3,9%, vượt so với năm 2015, vượt 7,4% kế hoạch (số đã ước đạt 7.429,75 tỷ đồng, tăng 4,6% so với năm 2015, vượt 2,8% kế hoạch).

GRDP không tính sản phẩm lọc hóa dầu đạt 27.719,12 tỷ đồng, tăng 7,2% so với năm trước, đạt 101,0% kế hoạch (số đã ước đạt 27.291,79 tỷ đồng, tăng 8,2% so với năm trước, bằng 99,4% kế hoạch).

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chưa đúng kế hoạch đã đề ra: công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng 56% (kế hoạch 60-61%); dịch vụ 25,7% (kế hoạch 24-25%); nông, lâm nghiệp và thủy sản 18,3% (kế hoạch 14-15%); GRDP bình quân đầu người đạt 50,6 triệu đồng/người, tương đương 2.323 USD/người (kế

¹ GRDP theo giá hiện hành 63.509,44 tỷ đồng, trong đó: công nghiệp - xây dựng 35.554,70 tỷ đồng; dịch vụ 16.312,92 tỷ đồng; nông, lâm nghiệp và thủy sản 11.641,82 tỷ đồng.

hoạch 2.653 USD/người).

1. Về sản xuất công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 109.384,29 tỷ đồng², tăng 2,4% so với năm 2015, vượt 2,3% kế hoạch (số đã ước đạt 108.919,52 tỷ đồng, tăng 2,0% so với năm 2015, vượt 1,9% kế hoạch). Trong đó, công nghiệp lọc hóa dầu đạt 89.373,24 tỷ đồng, tăng 2,4%, vượt 2,3% kế hoạch (số đã ước đạt 88.908,47 tỷ đồng, tăng 0,3%, vượt 2,5% kế hoạch); công nghiệp ngoài dầu đạt 20.011,05 tỷ đồng, tăng 10,5%, đạt 99,2% kế hoạch.

Đa số sản phẩm công nghiệp đều tăng so với năm trước. Riêng sản lượng lọc hóa dầu duy trì sản xuất ổn định, đạt 6,822 triệu tấn, tăng 0,8% so với năm 2015, vượt 3,1% kế hoạch (số đã ước đạt 6,787 triệu tấn, tăng 0,3% so với năm 2015, vượt 2,5% kế hoạch).

Trong năm, thành lập 05 Cụm công nghiệp³ với tổng diện tích khoảng 73,5 ha; khởi công xây dựng Khu đô thị - công nghiệp Dung Quất, với tổng vốn 2.025 tỷ đồng. Hỗ trợ bồi thường, giải phóng mặt bằng, đầu tư đường giao thông vào Cụm công nghiệp Bình Long. Tập trung đẩy mạnh bồi thường, giải phóng mặt bằng để bàn giao cho Tập đoàn Dầu khí nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu, đạt 93,4 ha/108,2 ha.

2. Về thương mại, dịch vụ và giá cả thị trường

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đạt 41.337,8 tỷ đồng, tăng 12,4%, đạt 98% kế hoạch (số đã ước đạt 41.616,3 tỷ đồng, tăng 10,1% so với năm 2015, đạt 98,7% kế hoạch).

- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2016 tăng 0,57% so với tháng trước; bình quân 12 tháng tăng 3,04% so với cùng kỳ năm trước.

- Kim ngạch xuất khẩu đạt 365,36 triệu USD, giảm 7,1% so với năm 2015, đạt 89,1% kế hoạch (số đã ước đạt 334,43 triệu USD, giảm 14,9% so với năm 2015, đạt 81,6% kế hoạch). Nguyên nhân giảm chủ yếu là do giá dầu FO xuất khẩu giảm; giá và sản lượng tinh bột mì xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc giảm; sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị của công ty Doosan Vina chủ yếu tập trung sản xuất để chuyển giao trong nước⁴.

- Kim ngạch nhập khẩu đạt 353,28 triệu USD, tăng 17,3% so với năm 2015, đạt 95% kế hoạch (số đã ước đạt 299,69 triệu USD, giảm 0,5% so với năm 2015, đạt 80,6% kế hoạch).

² Khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 92.885,135 tỷ đồng, tăng 2,45%; kinh tế ngoài nhà nước ước đạt 13.425,658 tỷ đồng, tăng 10,4%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 3.073,497 tỷ đồng, tăng 13,45%.

³ Các Cụm Công nghiệp: Sa Kỳ (6,48ha), Trương Quang Trọng (1ha), La Hà (21ha), Thạch Trụ (20ha), Tịnh Bắc (25-30ha, giai đoạn 1 là 10 ha).

⁴ Dự án nhiệt điện Nghi Sơn, Sông Hậu 1 và Vĩnh Tân 4.

- *Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt)* tiếp tục tăng trưởng ổn định, chất lượng dịch vụ vận tải tiếp tục được nâng lên. Doanh thu vận tải và các dịch vụ vận tải đạt 2.469,8 tỷ đồng⁵, tăng 9,1% so với năm 2015 (số đã ước đạt 2.468,2 tỷ đồng tăng 9,0% so với năm 2015).

- *Tín dụng ngân hàng*: đạt nhiều kết quả tích cực. Trong năm 2016, huy động khoảng 40.000 tỷ đồng, tăng 12,0% so với cuối năm 2015; tổng dư nợ cho vay ước đạt 32.500 tỷ đồng, tăng 19,5%; nợ xấu khoảng 1,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,6%/tổng dư nợ, các ngân hàng đang tiếp tục đẩy mạnh xử lý nợ xấu.

3. Về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 13.820,98 tỷ đồng, tăng 3,9% so với năm 2015, vượt 7,9% kế hoạch (số đã ước đạt 13.164,47 tỷ đồng, tăng 4,7% so với năm 2015, vượt 2,8% kế hoạch). Trong đó: nông nghiệp đạt 7.960,35 tỷ đồng, tăng 1,2% (số đã ước đạt 8.071,96 tỷ đồng, tăng 2,8%); lâm nghiệp đạt 761,51 tỷ đồng, tăng 11,3% (số đã ước đạt 753,44 tỷ đồng, tăng 8,9%); thủy sản đạt 5.099,12 tỷ đồng, tăng 7,3% (số đã ước đạt 4.339,07 tỷ đồng, tăng 7,6%).

Trong năm, có 05 doanh nghiệp được cấp phép đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, tổng vốn đăng ký 57,6 tỷ đồng; lũy kế đã có 08 dự án tham gia vào lĩnh vực này với tổng vốn đăng ký hơn 143 tỷ đồng, chủ yếu là chăn nuôi và sản xuất rau, quả an toàn.

- *Về trồng trọt*: Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt đạt 86.131 ha, tăng 0,2% (181ha) so với năm 2015 (số đã ước đạt 86.086 ha, tăng 0,16% so với năm 2015), chủ yếu tăng diện tích gieo trồng lúa. Sản lượng lúa đạt 416.313 tấn, giảm 2,6% so với năm 2015, đạt 97,3% kế hoạch (số đã ước đạt 414.051 tấn, giảm 3,2% so với năm 2015, đạt 96,7% kế hoạch); năng suất đạt 54,9 tạ/ha, giảm 1,6 tạ/ha⁶ (số đã ước đạt 54,6 tạ/ha, giảm 1,9 tạ/ha). Sản lượng ngô 58.815 tấn, tăng 4,5%, đạt 101% kế hoạch (số đã ước đạt 58.192 tấn, tăng 3,4%, đạt 100% kế hoạch); năng suất đạt 56,8 tạ/ha, tăng 1,8 tạ/ha so với năm 2015 (số đã ước đạt 57 tạ/ha, tăng 2,0 tạ/ha so với năm 2015).

Trên địa tỉnh có 66 cánh đồng mẫu lớn với tổng diện tích 854 ha⁷, tăng 37 cánh đồng và 459,8 ha so với năm 2015; năng suất lúa bình quân cao hơn 1,5 tạ/ha so với đại trà, riêng huyện Đức Phổ tăng 4 tạ/ha. Đến nay, đồn điền đổi thửa đạt 1.845,8 ha, riêng năm 2016 thực hiện đạt 1.119,2 ha (số đã báo cáo đồn điền đổi thửa đạt 2.206,3 ha, riêng năm 2016 thực hiện đạt 1.513,2 ha).

⁵ Vận tải hành khách đạt 696,821 tỷ đồng; vận tải hàng hóa đạt 1.228,729 tỷ đồng; hoạt động kho bãi và hỗ trợ vận tải đạt 554,223 tỷ đồng

⁶ Năng suất giảm là do vụ đông xuân bị ảnh hưởng bởi các đợt rét kéo dài, trà lúa sớm không thụ phấn được làm thiệt hại năng suất 30-70%; trà lúa chính vụ trở bông bị nghẹn đòng, không thoát được cỏ bông làm lúa ngắn dần đến năng suất thấp; bên cạnh đó, chuột sinh sản nhiều phá hại lúa lúc làm đòng.

⁷ TP. Quảng Ngãi 3 cánh đồng (20 ha); H. Bình Sơn 12 cánh đồng (170 ha); H. Nghĩa Hành 17 cánh đồng (169 ha); H. Đức Phổ 13 cánh đồng (91,7 ha); H. Mộ Đức 15 cánh đồng (349 ha); H. Tư Nghĩa 6 cánh đồng (55 ha).

- *Về chăn nuôi*: Đàn gia súc phát triển tương đối ổn định⁸, giá cả thị trường ít biến động. Dịch bệnh gia súc, gia cầm xảy ra ở một số địa phương nhưng đã được phát hiện và chủ động xử lý kịp thời⁹. Đầu năm, thời tiết bất thường và mưa lạnh kéo dài làm chết 374 con trâu, bò.

- *Về lâm nghiệp*: Đẩy nhanh tiến độ thực hiện phương án giao rừng, cho thuê rừng và giao đất lâm nghiệp, đã giao được 117.120 ha rừng cho các tổ chức, hộ gia đình và cộng đồng dân cư, đạt 96,6% diện tích cần giao.

Diện tích trồng rừng tập trung đạt 24.384 ha, tăng 61,3% so với năm 2015 (số đã ước đạt 12.450 ha, giảm 17,7%). Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 807.845 m³, tăng 12,9%. Xảy ra 59 vụ phá rừng, chủ yếu làm nương rẫy, diện tích rừng bị phá hại 47,72 ha, giảm 20 vụ nhưng tăng 17,37 ha so với cùng kỳ năm 2015.

- *Thủy sản*: Sản lượng thủy sản đạt 177.437 tấn, tăng 8,9% so với năm 2015, vượt 3,6% kế hoạch (số đã ước đạt 180.402 tấn, tăng 7,6% so với năm 2015, vượt 5,3% kế hoạch). Trong đó, thủy sản khai thác đạt 171.093 tấn¹⁰, tăng 9,0%, vượt 3,7% kế hoạch (số đã ước đạt 173.950 tấn, tăng 7,6%, vượt 5,5% kế hoạch). Sản lượng nuôi trồng đạt 6.344 tấn, tăng 5,2%; trong đó nuôi tôm đạt 4.372 tấn, tăng 4,0% so với năm 2015¹¹ (số đã ước đạt 6.452 tấn, tăng 6,9%; trong đó, tôm nuôi đạt 4.369 tấn, tăng 3,8% so với năm 2015).

Thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, UBND tỉnh đã phê duyệt 78 hồ sơ đóng mới và 18 hồ sơ nâng cấp tàu cá. Trong đó, đã hạ thủy và tham gia khai thác 28 tàu¹², riêng năm 2016 hạ thủy 12 chiếc¹³. Tổng số tàu đã đăng ký 5.444 chiếc với tổng công suất 1.280.480 CV, có 1.049 chiếc đủ điều kiện tham gia khai thác vùng biển xa.

4. Về Chương trình xây dựng nông thôn mới

Thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới có nhiều tiến bộ. Đã bố trí vốn ngân sách tỉnh, ngân sách Trung ương và vốn trái phiếu Chính phủ cho xây dựng nông thôn mới trên 250 tỷ đồng¹⁴ và ứng 30 tỷ đồng để hỗ trợ xi măng

⁸ Tại thời điểm 01/10/2016, đàn trâu toàn tỉnh có 68.923 con, tăng 3,1% so với cùng thời điểm năm 2015, đạt 106,0% kế hoạch năm; đàn bò có 277.101 con, giảm 0,6%, đạt 100,4% kế hoạch năm; đàn lợn có 437.950 con, giảm 3,3%, đạt 95,2% kế hoạch năm.

⁹ Dịch cúm gia cầm đã xảy ra ở 9 hộ của 8 thôn thuộc 5 xã tại 3 huyện gồm: Sơn Tịnh, TP Quảng Ngãi và Bình Sơn làm chết và tiêu hủy 34.060 con gia cầm. Bệnh lở mồm long móng xảy ra tại đàn gia súc của 13 hộ ở thôn Diên Niên, xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh. Tổng số gia súc mắc bệnh là 50 con (bò: 24 con, heo: 26 con) trong đó chết 4 con heo. Không có dịch bệnh tai xanh ở lợn.

¹⁰ Khai thác trên biển 170.375 tấn, khai thác nội địa 718 tấn.

¹¹ Dịch bệnh trên tôm xảy ra tại 11 xã, 4 huyện, thành phố với diện tích 65,23 ha; Bình Sơn 14,05 ha; Thành phố Quảng Ngãi 6,23 ha; Mộ Đức 4,2 ha; Đức Phổ 40,1 ha. Bệnh trên tôm hùm làm chết 460 con tại huyện Lý Sơn.

¹² 08 tàu vỏ thép và 20 tàu vỏ gỗ.

¹³ 04 tàu vỏ thép, 08 tàu vỏ gỗ.

¹⁴ Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 59,1 tỷ đồng (27,9 tỷ đồng vốn sự nghiệp và 31,2 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển); vốn trái phiếu Chính phủ là 98 tỷ đồng; ngân sách tỉnh là 56 tỷ đồng (40 tỷ Chương trình xây dựng nông thôn mới và 16 tỷ Chương trình nước sạch VSMT (đã nhập vào Chương trình xây

cho 38 xã (số đã báo cáo là 35 xã) với khối lượng 19.559,6 tấn, hoàn thành 127 km đường bê tông nông thôn. Đã ban hành Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2016-2020. Có 13 xã¹⁵ đạt chuẩn nông thôn mới, lũy kế có 24 xã đạt chuẩn, đạt tỷ lệ 14,6% số xã.

5. Về thực hiện nhiệm vụ xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông và hạ tầng đô thị

Xây dựng đề án Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông và hạ tầng đô thị theo tinh thần Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 01/7/2016 của Tỉnh ủy; chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025. Đã phê duyệt quy hoạch chung (1/2000) đô thị mới Nam Sông Vệ, huyện Mộ Đức; phân khu đô thị trung tâm thành phố Quảng Ngãi. Triển khai xây dựng quy hoạch chi tiết 1/500 Công viên Thiên Bút và Khu đô thị sinh thái Thiên Tân, thành phố Quảng Ngãi. Hoàn thành việc di dời bến xe cũ đến vị trí mới; xây dựng, đưa vào sử dụng chợ Quảng Ngãi.

Tiếp tục bố trí vốn để đầu tư nhiều dự án lớn: Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh (đoạn Dung Quất - Mỹ Khê), đường bờ Nam sông Trà Khúc, đường Nguyễn Công Phương, đường Nguyễn Trãi (giai đoạn 2), khu dân cư trực đường Bàu Giang - cầu Mới.

Khởi công mới Khu tái định cư đê bao xã Tịnh Kỳ, Khu đô thị mới phục vụ tái định cư Khu II Đê bao, cầu Thạch Bích, đường trục chính và trung tâm hành chính huyện Sơn Tịnh, đường trục chính trung tâm huyện Sơn Tây, đường Nghĩa trang liệt sỹ - Nước Rạc huyện Sơn Hà... Đã tập trung tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp đầu tư bất động sản nên đến nay một số dự án như: Khu dân cư Phan Đình Phùng, An Phú Sinh; Khu đô thị - dịch vụ VISIP, Ngọc Bảo Viên... có nhiều dấu hiệu khởi sắc.

Công nhận đô thị Đức Phổ đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV; đô thị Lý Sơn, các thị trấn Ba Tơ, Trà Xuân đạt tiêu chuẩn đô thị loại V. Phấn đấu đến cuối năm đưa thị trấn Chợ Chùa đạt tiêu chuẩn đô thị loại V và thành lập thị xã Đức Phổ trực thuộc tỉnh. Tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh ước đạt 17,63%, tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch ước đạt 87%.

6. Phát triển Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp

Khu kinh tế Dung Quất: Giá trị sản xuất công nghiệp, dịch vụ (giá hiện

dụng nông thôn mới theo quy định)); 40 tỷ ứng vốn ngân sách để đầu tư xây dựng nông thôn mới năm 2016 tại 3 xã Hành Trung, Hành Phước và Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành; 7 tỷ vốn Trung ương thương vượt thu năm 2015, dự kiến phân bổ cho 7 xã về dịch nông thôn mới năm 2016 (1 tỷ đồng/xã, trừ 3 xã Nghĩa Hành đã ứng vốn, đang ở sở Tài chính).

¹⁵ Xã Bình Trung, Bình Thới (H. Bình Sơn); Tịnh Giang (H. Sơn Tịnh); Nghĩa Sơn, Nghĩa Thương, Nghĩa Phương (H. Tư Nghĩa); Phổ Hòa (H. Đức Phổ); Hành Nhân, Hành Thiện, Hành Đức, Hành Phước, Hành Trung, Hành Tín Đông (H. Nghĩa Hành).

hành) ước đạt 78.000 tỷ đồng, giảm 11% so với năm 2015; kim ngạch xuất khẩu ước đạt 210 triệu USD, giảm 21%; hàng hóa thông qua cảng ước đạt 15 triệu tấn, giảm 3% so với năm 2015.

Năm 2016, đã cấp phép đầu tư cho 18 dự án với tổng vốn đăng ký hơn 4.640,75 tỷ đồng, trong đó có 08 dự án FDI (101,95 triệu USD)¹⁶ và 10 dự án đầu tư trong nước (2.366 tỷ đồng) (**số đã ước 14 dự án với tổng vốn đăng ký hơn 2.731 tỷ đồng, trong đó, có 07 dự án FDI (70,7 triệu USD) và 07 dự án đầu tư trong nước (2.235,37 tỷ đồng)**); vốn thực hiện đạt 6.897 tỷ đồng (**số đã ước đạt 2.340,2 tỷ đồng, đạt 80% so với cùng kỳ năm 2015**); điều chỉnh 16 dự án (**số đã ước 11 dự án**); thu hồi 06 dự án. Lũy kế đã cấp giấy chứng nhận đầu tư 133 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký khoảng 137.566 tỷ đồng (**số đã ước 138.198 tỷ đồng**); trong đó, có 87 dự án đi vào hoạt động (**số đã ước 83 dự án đi vào hoạt động**), giải quyết việc làm cho 16 nghìn lao động. Riêng trong Khu Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ VSIP có 14 dự án được cấp phép, trong đó có 6 dự án đã đi vào hoạt động¹⁷.

Năm 2016, tổng vốn ngân sách nhà nước hơn 830 tỷ đồng (**số đã ước 796 tỷ đồng**) để đầu tư hạ tầng KKT Dung Quất như: Đường Bình Long - Cảng Dung Quất II; cầu Trà Bồng; đường Trì Bình - Cảng Dung Quất; Kè chống sạt lở kết hợp đường cứu hộ, cứu nạn di dân, tái định cư, neo đậu tàu thuyền - đập Cà Ninh hạ lưu sông Trà Bồng; tuyến đường chính nối trung tâm phía Bắc và Nam đô thị Vạn Tường...

Các Khu công nghiệp tỉnh: Giá trị sản xuất công nghiệp, dịch vụ (giá hiện hành) 8.845 tỷ đồng (**số đã ước đạt 8.424 tỷ đồng**), tăng 11% so với năm 2015; kim ngạch xuất khẩu ước đạt 65 triệu USD, tăng 12,07%.

Năm 2016, đã cấp phép cho 05 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký 111,2 tỷ đồng, (**số đã ước 06 dự án với tổng vốn đăng ký khoảng 140,7 tỷ đồng, trong đó có 01 dự án FDI (1,35 triệu USD)**); vốn thực hiện đạt 273,2 tỷ đồng, chủ yếu từ các dự án đầu tư trong nước; thực hiện điều chỉnh chủ đầu tư cho 04 dự án. Lũy kế có 99 dự án đã cấp giấy chứng nhận đầu tư còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký hơn 6.877 tỷ đồng (**số đã ước 100 dự án đã cấp giấy chứng nhận đầu tư còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký hơn 6.876,5 tỷ đồng**), trong đó có 93 dự án đi vào hoạt động, giải quyết việc làm khoảng 15 nghìn lao động.

7. Thu, chi ngân sách

¹⁶ Trong đó, có 01 dự án được cấp phép nhưng bị thu hồi luôn trong năm: Nhà máy gia công sản xuất sợi thun, vải thun và phụ liệu may mặc Freetex- Dung Quất (13 triệu USD) do thay đổi chiến lược kinh doanh

¹⁷ (1) Dự án Nhà máy sản xuất bánh kẹo và nước giải khát URC CENTRAL Dung Quất; (2) Nhà máy sản xuất và gia công giấy KING RICHES – Dung Quất; (3) Nhà máy sản xuất sợi và vải Xindadong Textiles – Dung Quất; (4) Dự án sửa chữa, bảo dưỡng và sản xuất thiết bị công nghiệp Boilermaster – Dung Quất; (5) Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa và cho thuê các thiết bị công nghiệp UMW - Dung Quất; (6) Công ty Khu công nghiệp, đầu tư và dịch vụ VSIP Quảng Ngãi của Công ty liên doanh TNHH KCN Việt Nam – Singapore.

Tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 18.079,7 tỷ đồng, giảm 35% so với năm 2015, đạt 80,9% dự toán (số đã ước khoảng 17.299,5 tỷ đồng, giảm 37,8% so với năm 2015, đạt 77,4% dự toán). Trong đó, thu nội địa 11.051,8 tỷ đồng, đạt 78,8% (số đã ước đạt 16.459 tỷ đồng, đạt 76,0%); thu hoạt động xuất nhập khẩu 791,8 tỷ đồng, tăng 32% dự toán (số đã ước đạt 730 tỷ đồng, tăng 21,7% dự toán).

Nguồn từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất ước đạt 11.600 tỷ đồng, giảm 50,1%, đạt 66,1% dự toán, mặc dù sản lượng của Nhà máy lọc dầu sản xuất đạt 6,822 triệu tấn, vượt 3,1% kế hoạch (số đã ước đạt 6,787 triệu tấn, vượt 2,5% so với kế hoạch giao).

Tổng chi ngân sách địa phương đạt 11.656,3 tỷ đồng, tăng 9,8% so với năm 2015, bằng 123,1% dự toán (số đã ước đạt 9.411,5 tỷ đồng, giảm 11,3% so với năm 2015, bằng 99,4% dự toán); trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 3.673,7 tỷ đồng, bằng 128,8% dự toán (số đã ước 2.782 tỷ đồng, bằng 97,5% dự toán); chi thường xuyên đạt 7.329,9 tỷ đồng, vượt 19,7% dự toán (số đã ước 6.243 tỷ đồng, vượt 1,9% dự toán).

8. Về quản lý đầu tư phát triển

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2016 huy động đạt 16.670 tỷ đồng, tăng 5,1% so với năm 2015 và đạt 100,3% kế hoạch. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý là 3.137,515 tỷ đồng¹⁸ (chưa bao gồm nguồn vượt thu 389,463 tỷ đồng¹⁹). Nhìn chung, tiến độ thực hiện và giải ngân vốn còn chậm. UBND tỉnh thường xuyên đôn đốc, chỉ đạo các chủ đầu tư tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn; đến 31/01/2017, giải ngân đạt 84% kế hoạch vốn giao năm 2016.

9. Công tác xúc tiến và thu hút đầu tư

Hoạt động xúc tiến đầu tư: Để đạt mục tiêu là năm “Cải cách thủ tục hành chính và thu hút đầu tư”, ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã chỉ đạo xây dựng Đề án thành lập Trung tâm xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp trực thuộc UBND tỉnh; xây dựng Chương trình xúc tiến đầu tư và lập danh mục dự án kêu gọi đầu tư giai đoạn 2016-2020; đẩy mạnh quảng bá tiềm năng, thế mạnh của tỉnh trên nhiều kênh thông tin, trong đó đã tổ chức Hội nghị Xúc tiến đầu tư năm 2016 với chủ đề “ Quảng Ngãi - Tiềm năng và cơ hội đầu tư”. Đặc biệt, đã ban hành và tổ chức thực hiện một số cơ chế, chính sách quan trọng, nhất là Quy định về ưu đãi, hỗ trợ và thu hút đầu tư (Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 29/7/2016) và Quy định chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất

¹⁸ Trong đó, vốn NSTWW thuộc các Chương trình mục tiêu là 644,499 tỷ đồng; vốn ODA là 120,257 tỷ đồng; vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia là 257,102 tỷ đồng; vốn TPCP là 304,357 tỷ đồng; vốn ngân sách địa phương là 1.750,3 tỷ đồng (có tính 400 tỷ đồng vốn quỹ đất) và vốn xổ số kiến thiết là 61 tỷ đồng.

¹⁹ Bổ sung từ nguồn vượt thu 2015 phân bổ trí đầu tư phát triển là 322,263 tỷ đồng; trung ương thường vượt thu là 67,2 tỷ đồng.

lượng cáo đến công tác, làm việc tại tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định số 57/2016/QĐ-UBND ngày 04/11/2016). Đã tiếp xúc, hỗ trợ kịp thời cho hơn 60 nhà đầu tư, trong đó có một số nhà đầu tư, các tập đoàn lớn như: Công ty phát triển điện lực Nhật Bản (Jpower), Tập đoàn General Electric (GE); Tập đoàn Hyosung; Tập đoàn Hòa Phát...

Tổ chức Hội nghị phân tích, đánh giá kết quả PCI năm 2015²⁰ và đưa ra nhiều giải pháp nhằm phấn đấu đưa tỉnh Quảng Ngãi trở lại nhóm các tỉnh có chỉ số PCI tốt nhất trong năm 2016 và các năm tiếp theo.

Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài (FDI): Trong năm 2016, cấp phép mới cho 09 dự án²¹, với tổng vốn đăng ký 103,3 triệu USD (số đã ước 72,05 triệu USD); vốn thực hiện đạt 69 triệu USD (số đã ước đạt 70 triệu USD); điều chỉnh 08 dự án²²; thu hồi 03 dự án²³, trong đó có dự án Nhà máy thép Guang Lian (3 tỷ USD). Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có 41 dự án FDI²⁴ còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký 1.077 triệu USD; trong đó, có 21 dự án hoàn thành và đi vào sản xuất kinh doanh.

Tình hình đầu tư trong nước: Trong năm 2016, đã cấp phép đầu tư cho 45 dự án, tổng vốn đăng ký là 4.636 tỷ đồng²⁵, tăng 14 dự án so với năm 2015 nhưng tổng vốn đăng ký giảm 183 tỷ đồng²⁶; vốn thực hiện đạt 3.398 tỷ đồng, tăng 482% so với năm 2015; điều chỉnh 18 dự án²⁷; thu hồi 14 dự án²⁸; có 16 dự án đi vào hoạt động. Lũy kế đến nay, trên toàn tỉnh có 334 dự án còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký khoảng 154.894 tỷ đồng, vốn thực hiện lũy kế đạt 90.728 tỷ đồng, trong đó có 212 dự án đi vào hoạt động.

10. Công tác quản lý, hỗ trợ doanh nghiệp

²⁰ Năm 2015, thứ hạng PCI Quảng Ngãi ở vị trí 15, tăng 5 bậc so với năm 2014.

²¹ 01 dự án ngoài KKT, các KCN: Dự án Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu (1,35 triệu USD) và 08 dự án trong KKT: (1) NM sản xuất các sản phẩm từ da South sea leather Dung Quất 1 (4,5 triệu USD); (2) Nhà máy UNISON VINA Dung Quất (2,1 triệu USD); (3) Nhà máy GLOMET SYS (3,1 triệu USD); (4) Nhà máy gia công, sản xuất sợi thun, vải thun và phụ liệu may mặc FREETEX – Dung Quất (13 triệu USD); (5) Nhà máy sản xuất và lắp ráp dây, cáp điện Perennial Dung Quất (5 triệu USD); (6) Nhà máy gia công, sản xuất sợi thun, vải thun và phụ liệu may mặc Freetex Group Việt Nam (13 triệu USD); (7) Nhà máy sản xuất vải Jiangsu AB – Xinxin Dung Quất (30 triệu USD); (8) Nhà maysanr xuất HRSG (31,25 triệu USD).

²² (1) Nhà máy sản xuất, chế biến lâm sản GEE, giảm 4,31 triệu USD; (2) Kho ngầm chứa xăng dầu tại KKT Dung Quất, giảm 90 triệu USD.

²³ (1) NM thép Guang Lian (03 tỷ USD) do vi phạm quy định đầu tư; (2) Nhà máy gia công sản xuất sợi thun, vải thun và phụ liệu may mặc Freetex- Dung Quất (13 triệu USD) do thay đổi chiến lược kinh doanh và (3) Khai thác và Sản xuất đá (0,42 triệu USD) do hết hạn giấy phép hoạt động.

²⁴ KKT Dung Quất - KKT Dung Quất: 28 dự án, tổng vốn đăng ký 928,68 triệu USD; Các KCN tỉnh: 7 dự án, tổng vốn đăng ký 66,08 triệu USD; Ngoài KKT, KCN: 5 dự án, tổng vốn đăng ký 82,39 triệu USD.

²⁵ Khu kinh tế Dung Quất: 10 dự án với tổng vốn đăng ký 2.366 tỷ đồng; Khu công nghiệp tỉnh: 05 dự án với tổng vốn khoảng 111,2 tỷ đồng; Ngoài các Khu: 30 dự án với tổng vốn đăng ký 2.179 tỷ đồng.

²⁶ Nguyên nhân vốn đăng ký giảm là do nhà đầu tư ưu tiên các dự án khu dân cư có quy mô nhỏ, tập trung vào các lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt, chế biến thủy sản, kinh doanh xăng dầu, dịch vụ... nên vốn đầu tư thấp.

²⁷ KKT Dung Quất 9 DA, KCN tỉnh 04 DA, ngoài Khu 05 DA.

²⁸ KKT 04 dự án, ngoài Khu 10 dự án.

Đến ngày 31/12/2016, có 619 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới²⁹ với số vốn đăng ký 4.750,723 tỷ đồng, tăng 9,56% về số doanh nghiệp và tăng 144% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2015; vốn đăng ký bình quân đạt 7,67 tỷ đồng/doanh nghiệp; hiện có 4.106 doanh nghiệp đang hoạt động³⁰.

Do những khó khăn nhất định trong hoạt động sản xuất kinh doanh, trong năm có 173 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 101,16%; 57 doanh nghiệp giải thể tự nguyện, giảm 33,72% và 267 doanh nghiệp bỏ địa chỉ kinh doanh, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm 2015, phần lớn là những doanh nghiệp có quy mô vốn đăng ký dưới 5 tỷ đồng.

Hoàn thành rà soát, chuẩn hóa dữ liệu doanh nghiệp giữa cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế, giai đoạn I là 1.043 doanh nghiệp. Rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký doanh nghiệp còn bình quân 2,5 ngày/hồ sơ so với qui định (3 ngày/hồ sơ).

UBND tỉnh thường xuyên chỉ đạo các sở, ngành tập trung cải cách các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp như thuế, đất đai, đầu tư,... Đồng thời, tiếp nhận các kiến nghị, yêu cầu của doanh nghiệp để chỉ đạo, giao nhiệm vụ xử lý, tổ chức đối thoại trả lời trực tiếp cho doanh nghiệp. Tổ chức các buổi làm việc thăm hỏi, động viên doanh nghiệp; tôn vinh doanh nghiệp nhân ngày 13/10; tổ chức mô hình “Cà phê doanh nhân” giữa lãnh đạo tỉnh và các doanh nghiệp. Phê duyệt kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ doanh nhân tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020; mở 05 lớp đào tạo khởi sự doanh nghiệp, trong đó có 01 lớp ươm mầm khởi nghiệp.

11. Quản lý tài nguyên và môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu

Hoàn thành công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của 14 huyện, thành phố; thống kê đất đai năm 2015 ở 3 cấp trên địa bàn tỉnh. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp tỉnh. Cấp 2.469 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 269 tổ chức với tổng diện tích 3.149,26 ha (**số đã báo cáo cấp 985 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 118 tổ chức với tổng diện tích 2.219,79 ha**); ký 230 hợp đồng cho thuê đất của 182 tổ chức với tổng diện tích 1.753,56 ha (**số đã báo cáo ký 97 hợp đồng cho thuê đất cho 113 tổ chức với tổng diện tích 1.215,9 ha**). Giải quyết 70.206 hồ sơ/72.914 hồ sơ đã tiếp nhận (đạt 96%) liên quan đến lĩnh vực đất đai cho các hộ gia đình, cá nhân (**số đã báo cáo giải quyết 38.513/40.175 hồ sơ đã tiếp nhận (đạt 96%) liên quan lĩnh vực đất đai cho các hộ gia đình, cá nhân**).

²⁹ Trong đó, có 67 doanh nghiệp tư nhân, 173 công ty TNHH 2 thành viên trở lên, 341 công ty TNHH MTV, 38 công ty cổ phần. Ngoài ra, còn có 268 chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đăng ký thành lập mới.

³⁰ Có 6.104 doanh nghiệp đang tồn tại trên Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp Quốc gia.

Công tác quản lý, khai thác và phục hồi môi trường³¹ được các ngành, các cấp tăng cường chỉ đạo, kịp thời chấn chỉnh đi vào nề nếp. Trên địa bàn tỉnh không có sự cố môi trường nghiêm trọng xảy ra. Đã hoàn thành xử lý kho thuốc bảo vệ thực vật Hòa Vinh (xã Tịnh Thiện, thành phố Quảng Ngãi). Thu hồi gần 90%³² diện tích rừng trồng nguyên liệu giấy (đã giao cho Công ty Tân Mai) để giao cho UBND xã quản lý, đồng thời lập phương án giao cho nhân dân địa phương sản xuất.

II. Lĩnh vực văn hóa xã hội

1. Giáo dục và Đào tạo

Quản lý nhà nước về giáo dục chuyển biến tích cực; từng bước thực hiện hiệu quả các chương trình dạy và học, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giảng dạy; thực hiện nhiều biện pháp hiệu quả giảm tỷ lệ học sinh yếu kém và bỏ học; chấn chỉnh công tác dạy thêm, học thêm; mạng lưới Trung tâm anh ngữ phát triển mạnh³³.

Duy trì phổ cập tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập trung học cơ sở 183/184 xã, phường, thị trấn (**số đã báo cáo 184/184 xã, phường, thị trấn**). Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non; huy động trẻ 5 tuổi ra lớp đạt tỉ lệ 99,89%. Kết quả kỳ thi THPT Quốc gia trên địa bàn tỉnh đạt kết quả tốt; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp đạt 92,01%³⁴. Đến cuối 2016, tăng 05 trường mầm non, 02 trường tiểu học và 07 trường THCS đạt chuẩn quốc gia³⁵. Có 19 em học sinh của tỉnh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia³⁶.

2. Công tác y tế, dân số và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân có nhiều tiến bộ, chất lượng khám, chữa bệnh được cải thiện. Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em được triển khai đồng bộ; tỉ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi giảm còn 15%.

Trong năm có 12 xã, thị trấn được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế³⁷ được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế, lũy kế có 141/184 (76,6%) xã, phường, thị trấn đạt chuẩn (**số đã báo cáo 09 xã, thị trấn**); có 6,07 bác sỹ/vạn

³¹ Phê duyệt cấp quyền khai thác khoáng sản 59 hồ sơ; cấp phép khai thác 36 hồ sơ; phê duyệt trữ lượng 03 hồ sơ và cấp phép thăm dò 02 hồ sơ; thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 20 dự án; kiểm tra, thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với 03 cơ sở; phê duyệt Đề án cải tạo phục hồi môi trường cho 10 dự án.

³² Thu hồi 2.341,71 ha/2.628,36 ha đã giao.

³³ Trong năm có 05 Trung tâm được thành lập; lũy kế có 18 Trung tâm trên cả tỉnh.

³⁴ Năm 2015 đạt 88,8%.

³⁵ Lũy kế có 56/208 trường MN (26,92%), 143/217 trường TH (65,9%), 106/168 trường THCS (63,09%) và 18/39 trường THPT (46,2%) đạt chuẩn.

³⁶ Xếp vị trí thứ 5/10 tỉnh dự thi thuộc vùng thi đua số 4. Đạt 01 giải Nhì, 09 giải Ba và 09 giải Khuyến khích.

³⁷ Gồm Thị trấn Chợ Chùa, xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành, các xã: Ba Lế, Ba Ngạc, Ba Trang, Ba Bích, Ba Giang, huyện Ba Tơ; xã Nghĩa Sơn, Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa; xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh; các xã Sơn Trung, Sơn Cao, huyện Sơn Hà.

dân; tỉ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt 84,6% (số đã báo cáo đạt 83,3%). Công tác phòng, chống dịch bệnh, giám sát dịch tễ triển khai hiệu quả; phát hiện và điều trị kịp thời 02 ca bệnh mắc Hội chứng viêm da dày sừng bàn tay, bàn chân.

Chính sách thu hút, đào tạo nguồn nhân lực ngành y đạt kết quả tốt. Đào tạo, chuẩn bị nguồn nhân lực cho Bệnh viện Sản - Nhi. Xây dựng phương án sắp xếp các cơ sở y tế theo hướng tinh gọn³⁸. Hoàn thành và đưa vào sử dụng các công trình: Cải tạo, mở rộng khoa thận nhân tạo Bệnh viện Đa khoa tỉnh; đầu tư nâng cấp trang thiết bị y tế Bệnh viện Đa khoa tỉnh; 07 trạm y tế xã³⁹; cơ bản hoàn thành phần xây lắp Bệnh viện Sản - Nhi. Nâng tổng số giường bệnh lên 3.095 giường, đạt 24,7 giường bệnh/vạn dân.

3. Lao động, việc làm, giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội

Giải quyết việc làm cho khoảng 39.000 lao động⁴⁰, đưa 1.614 người⁴¹ (số đã báo cáo 1.600 người) đi lao động nước ngoài; tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giảm còn 3,7%. Tổ chức 24 phiên giao dịch việc làm, với hơn 1.100 lượt doanh nghiệp, cơ sở dạy nghề tham gia, có 9.670 lao động được tuyển dụng. Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ lệ lao động công nghiệp⁴².

Đẩy mạnh đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm, chú trọng khu vực nông thôn. Gắn kết đào tạo nghề với đáp ứng nhu cầu lao động cho doanh nghiệp. Đến cuối năm 2016, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề ước đạt 47%.

Phê duyệt kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn giai đoạn 2016-2020⁴³. Đến cuối năm 2016, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm xuống còn 13,06%⁴⁴, trong đó miền núi còn 41,93%⁴⁵ (số đã ước tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm xuống còn 13,12%, trong đó miền núi còn 42,2%). Chính sách người có công, đền ơn đáp nghĩa, an sinh xã hội được quan tâm. Công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em, người nghèo, đối tượng gặp khó khăn được hỗ trợ đầy đủ, kịp thời.

4. Công tác dân tộc và miền núi

Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn miền núi

³⁸ Tại tuyến tỉnh sáp nhập Trung tâm Y tế dự phòng, Trung tâm phòng, chống Sốt rét, Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS thành Trung tâm Kiểm soát bệnh tật. Tại các huyện đồng bằng (trừ huyện Đức Phổ) và TP. Quảng Ngãi tiến hành sáp nhập Trung tâm Y tế dự phòng, Bệnh viện đa khoa thành Trung tâm Y tế huyện, thành phố.

³⁹ Các Trạm Y tế: Phường Chánh Lộ, Nguyễn Nghiêm, TP Quảng Ngãi; Nghĩa Thương, H. Tư Nghĩa; Phố Khánh, H. Đức Phổ; Bình Hải, H. Bình Sơn; Hành Trung, H. Nghĩa Hành.

⁴⁰ Trong đó, lao động nữ: 19.900 lao động.

⁴¹ Trong đó, có 135 lao động xuất cảnh theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg của TTCP về Đề án hỗ trợ huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2020.

⁴² Tỷ lệ lao động ngành Công nghiệp - Xây dựng 29%; Nông, lâm nghiệp và Thủy sản 45%; Dịch vụ 26%.

⁴³ 52.100 hộ nghèo (chiếm tỷ lệ 15,19%); 30.334 hộ cận nghèo (chiếm tỷ lệ 8,84%).

⁴⁴ Giảm 2,13% so với tỷ lệ điều tra đầu năm 2016 (15,19%).

⁴⁵ Giảm 4,83% so với tỷ lệ điều tra đầu năm 2016 (46,76%).

tương đối ổn định. Công tác bồi dưỡng người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số được chú trọng. Cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số với kinh phí 5.398 triệu đồng với 48.784 hộ thụ hưởng.

Đã tập trung đầu tư xây dựng, duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, điện, nước sinh hoạt, nhà văn hóa như: Chương trình 30a (199,14 tỷ đồng); Chương trình 135 (78,85 tỷ đồng); Chương trình hỗ trợ di dân, thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định 33/2013/QĐ-TTg (6,6 tỷ đồng); Chương trình hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt theo Quyết định 755/QĐ-TTg (5,0 tỷ đồng); Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg (13,37 tỷ đồng)...

5. Văn hóa, thể thao và du lịch

*Hoạt động văn hóa, văn nghệ, lễ hội truyền thống*⁴⁶ được tổ chức rộng khắp, thu hút đông đảo quần chúng tham gia. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” có bước phát triển. Nhiều hoạt động triển lãm sách, ảnh, tư liệu, hiện vật tiêu biểu được đông đảo người dân quan tâm⁴⁷. Khảo sát, điền dã các khu vực đưa vào hồ sơ đề nghị công nhận Công viên địa chất toàn cầu khu vực Lý Sơn, Bình Châu và vùng phụ cận.

Các hoạt động thể dục, thể thao quần chúng được tổ chức rộng rãi, đẩy mạnh phong trào thể dục thể thao ở cơ sở. Tổ chức thành công 20 giải thể thao cấp tỉnh (**số đã báo cáo 17 giải**), 03 giải thể thao toàn quốc và tham gia 27 giải thể thao cấp quốc gia đạt 117 huy chương các loại⁴⁸ (**số đã báo cáo 24 giải thể thao cấp quốc gia đạt 104 huy chương các loại**).

Hoạt động du lịch có nhiều khởi sắc; lượng khách đến tham quan ước đạt 725.000 lượt người⁴⁹, tăng 12% so với cùng kỳ năm 2015; tổng doanh thu ước đạt 640 tỷ đồng⁵⁰, tăng 14%, riêng huyện đảo Lý Sơn đã đón 164.900 lượt khách⁵¹, tăng 73% so với năm 2015. Triển khai nhiều hoạt động quảng bá, xúc tiến, kết nối thúc đẩy phát triển du lịch⁵².

6. Thông tin, truyền thông và phát thanh, truyền hình

⁴⁶ Như ra quân đánh bắt thủy sản đầu năm, đua thuyền, Lễ Khao lè thể lính Hoàng Sa; hát múa Bà trạo, hô bài Chòi, diễn tấu đấu chiêng dân tộc Cor.

⁴⁷ Như: “Quảng Ngãi - đất và người”; Quảng Ngãi - đất mía, quê hương; 86 mùa xuân - chặng đường vẻ vang của Đảng; Tiếp nhận phiên bản Mộc bản Triều Nguyễn liên quan đến đảo Lý Sơn và chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa; tổ chức trưng bày chuyên đề “Cổ vật Việt Nam qua các thời kỳ”...

⁴⁸ Trong đó, có 29 Huy chương vàng, 40 Huy chương bạc và 48 Huy chương đồng.

⁴⁹ Có 61.000 lượt khách quốc tế, tăng 11% so với cùng kỳ năm trước.

⁵⁰ Trong đó, thu bằng ngoại tệ đạt 6,8 triệu USD, tăng 10% so với cùng kỳ năm trước.

⁵¹ Trong đó, có 933 lượt khách quốc tế, tăng 88% so với cùng kỳ năm trước.

⁵² Xây dựng clip, tờ gấp du lịch cộng đồng, lắp đặt pano quảng bá, biển cảnh báo nguy hiểm, biển chỉ dẫn du lịch tại Lý Sơn; phát động lễ ra quân dọn vệ sinh môi trường Lý Sơn; mời các đoàn Pesstrip khảo sát và thực hiện các phóng sự, phim tài liệu về du lịch tỉnh; tổ chức thi ảnh cưới đẹp tại Lý Sơn; tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch cho thuyền viên, người lái phươg tiện và nhân viên phục vụ khách du lịch trên phươg tiện thủy nội địa...

Tập trung tuyên truyền các ngày lễ, các sự kiện quan trọng của tỉnh, của đất nước; đảm bảo an toàn, an ninh thông tin phục vụ các sự kiện lớn như: Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII, bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016-2021. Kịp thời thông tin công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành về triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2016,...

Duy trì thường xuyên công tác đưa thông tin, báo chí, bưu phẩm đến cơ sở. Hạ tầng viễn thông từng bước được nâng cấp. Đã triển khai mô hình “một cửa điện tử” tại 06/14 UBND cấp huyện và 03 đơn vị cấp sở⁵³; liên thông văn bản điện tử 36 đơn vị hành chính...

7. Khoa học và Công nghệ

Tiếp tục theo dõi, đôn đốc triển khai 25 đề tài, dự án⁵⁴ (số đã báo cáo 22 đề tài, dự án) khoa học và công nghệ từ năm 2015 chuyển sang và 10 đề tài năm 2016. Đã có 14 đề tài, dự án được nghiệm thu và bàn giao cho các đơn vị khai thác, sử dụng.

Quản lý chặt chẽ việc sử dụng các thiết bị bức xạ; sử dụng và vận chuyển nguồn phóng xạ⁵⁵. Hướng dẫn đăng ký bảo hộ nhãn hiệu cho 25 doanh nghiệp và xây dựng tiêu chuẩn cơ sở cho sản phẩm của 07 doanh nghiệp. Tích cực triển khai các hoạt động hướng dẫn, giám sát và tăng cường thực thi pháp luật về đo lường, chất lượng, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

III. Lĩnh vực nội chính, tổ chức nhà nước và quốc phòng, an ninh

1. Công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng

Công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện hiệu quả; chú trọng xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp. Toàn ngành đã thực hiện 3.181 cuộc thanh tra, kiểm tra⁵⁶ (số đã báo cáo 3.053 cuộc thanh tra, kiểm tra); đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện 53 kết luận, quyết định (số đã báo cáo 49 kết luận, quyết định) xử lý về thanh tra, thu hồi nộp ngân sách 3.106,8 triệu đồng (số đã báo cáo 2.174,1 triệu đồng).

Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo ngày càng đi vào nền

⁵³ Thành phố Quảng Ngãi, các huyện: Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ, Sơn Hà, Trà Bồng và các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Công Thương.

⁵⁴ Trong đó, có 01 dự án thuộc chương trình NTMN do Bộ KH&CN ủy quyền tỉnh quản lý, 01 nhiệm vụ bảo tồn nguồn gen và 01 đề tài cấp cơ sở.

⁵⁵ 16 nguồn phóng xạ và 04 máy X ray của các cơ sở trên địa bàn tỉnh.

⁵⁶ 109 cuộc thanh tra hành chính và 3.072 cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành, phát hiện sai phạm về tài chính với số tiền 76.220,45 triệu đồng và 4.194.784m² đất cùng nhiều sai phạm khác, đã kiến nghị thu hồi nộp ngân sách nhà nước 26.024,25 triệu đồng và 4.194.784m² đất các loại, xử lý khác 50.196,2 triệu đồng, ban hành 1.067 quyết định xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 6.255,8 triệu đồng, kiến nghị chuyển cơ quan điều tra 04 vụ 12 đối tượng và nhiều biện pháp chấn chỉnh, khắc phục khác.

nếp⁵⁷. Tập trung chỉ đạo giải quyết một số vụ việc phức tạp liên quan đất đai, đền bù, giải phóng mặt bằng⁵⁸. Nâng cao các biện pháp phòng ngừa và nhận thức về phòng chống tham nhũng; xử lý kịp thời các vụ việc có dấu hiệu tham nhũng.

2. Công tác tư pháp

Công tác thẩm định văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện chặt chẽ, hiệu quả, đảm bảo quy định⁵⁹. Tập trung rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm bớt thủ tục gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp. Công tác chuẩn hóa, công bố thủ tục hành chính của các cấp, các ngành được thực hiện kịp thời⁶⁰; thường xuyên kiểm tra hoạt động kiểm soát, tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính.

Đẩy mạnh tuyên truyền phổ biến pháp luật bằng nhiều hình thức. Trợ giúp pháp lý cho 724 vụ việc (**số đã báo cáo 672 vụ việc**); tổ chức 49 đợt trợ giúp pháp lý lưu động về các địa phương có 2.650 lượt người tham dự, tư vấn tại chỗ 347 trường hợp. Công tác về hộ tịch, lý lịch tư pháp, công chứng được thực hiện đúng quy định.

3. Về cải cách hành chính, tổ chức nhà nước

Tập trung đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính, nhất là thủ tục hành chính. Xây dựng và thực hiện Đề án sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Đề án cải cách hành chính nhất là cải cách thủ tục hành chính giai đoạn 2016-2020.

Tổ chức thành công cuộc bầu đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016-2021. Công tác tổ chức bộ máy, biên chế được thực hiện kịp thời, đúng quy định⁶¹. Rà soát, ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của 21 sở, ban, ngành tỉnh (**số đã báo cáo 10 sở, ban, ngành tỉnh**); thành lập 03 Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành trực thuộc UBND tỉnh; sáp nhập Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; thành lập Bệnh viện Sản - Nhi.

⁵⁷ Các cơ quan hành chính và lãnh đạo tỉnh đã tiếp đã tiếp 7.189 lượt/7.741 người của 4.691 vụ việc. Tiếp nhận và xử lý 9.783 đơn thư các loại; kết quả xử lý đã chuyển đến cơ quan có thẩm quyền 1.707 đơn, ban hành 122 văn bản đơn đốc việc giải quyết, trả lại đơn và hướng dẫn công dân đối với 763 đơn, thuộc thẩm quyền 429 đơn, có 2.585 đơn không đủ điều kiện xử lý. Đã thụ lý và giải quyết 364/408 vụ việc⁵⁷ khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền, đạt tỷ lệ 89,2%.

⁵⁸ Như khiếu kiện đất đai ở xã Hành Dũng; di dời chợ Đức Phở (cũ); khiếu kiện của một số hộ dân ven đường Quốc lộ 1, đoạn qua huyện Tư Nghĩa...

⁵⁹ Đã tổ chức thẩm định 110 lượt dự thảo văn bản quy phạm của UBND tỉnh do các sở, ban, ngành chuyển đến; tự kiểm tra 63 văn bản quy phạm của UBND và Chủ tịch UBND tỉnh ban hành. Tổ chức kiểm tra văn bản tại HĐND và UBND huyện Tây Trà, Minh Long, Sơn Tây, Trà Bồng và huyện Mộ Đức giai đoạn 2013-2015.

⁶⁰ Có 09 sở, ban, ngành tỉnh và các huyện, thành phố đã công bố chuẩn hóa lại bộ TTHC; công bố 47 TTHC mới và thay thế thuộc thẩm quyền giải quyết của 05 Sở: Khoa học và Công nghệ; Nông nghiệp và PTNT; Nội vụ; Tài nguyên và Môi trường và Công Thương.

⁶¹ Thành lập Trung tâm Pháp y tỉnh; BQL Khu bảo tồn biển Lý Sơn; chuyển giao 04 trường THCS Dân tộc nội trú Minh Long, Sơn Tây, Trà Bồng và Tây Trà trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo về UBND các huyện quản lý...

Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao⁶²; cử 130 công chức, viên chức đi đào tạo thạc sĩ, Chuyên khoa I (**số đã báo cáo 52 công chức, viên chức**). Phê duyệt Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức cho 21 sở, ban, ngành tỉnh và tinh giản biên chế 182 đối tượng của 19 sở, ngành, UBND các huyện, thành phố.

4. Về công tác ngoại vụ

Công tác quản lý nhà nước về hoạt động đối ngoại có bước chuyển biến tích cực. Thực hiện tốt công tác đối ngoại, phục vụ lãnh đạo tỉnh đón tiếp và làm việc với 05 đoàn khách ngoại giao⁶³ và tổ chức 06 đoàn do lãnh đạo tỉnh làm Trưởng đoàn đi công tác nước ngoài. Phối hợp hướng dẫn các đoàn khách nước ngoài⁶⁴ đến thăm, làm việc, hợp tác đầu tư, hỗ trợ nhân đạo và tác nghiệp báo chí.

Tiếp nhận 43 chương trình, dự án viện trợ của các 20 tổ chức phi chính phủ, 09 cơ quan quốc tế và doanh nghiệp FDI với tổng giá trị hơn 82,6 tỷ đồng và nhiều hoạt động hỗ trợ khác; ký kết 04 bản ghi nhớ với các địa phương và tổ chức nước ngoài⁶⁵. Công tác bảo hộ ngư dân được triển khai kịp thời. Tỉnh đã phối hợp với các cơ quan liên quan có biện pháp can thiệp đưa 01 tàu, 151 ngư dân bị bắt giữ về nước an toàn. Hiện còn 57 ngư dân bị giam, giữ ở nước ngoài⁶⁶.

5. Về quốc phòng, an ninh, trật tự và an toàn xã hội

Quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh được giữ vững, ổn định. Hoàn thành tốt công tác tuyển quân năm 2016, đạt 100% chỉ tiêu. Duy trì nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu, phối hợp các lực lượng bảo vệ an toàn tuyệt đối các mục tiêu trọng điểm, tăng cường công tác bảo vệ an ninh, chủ quyền vùng biển; đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn các ngày lễ, kỷ niệm, các sự kiện quan trọng của đất nước và tỉnh.

Trong năm, trên địa bàn tỉnh xảy ra 716 vụ tội phạm và vi phạm pháp luật, làm chết 09 người, bị thương 114 người. Đã điều tra, khám phá 75,84% số vụ (**số đã báo cáo 70,2% số vụ**), bắt và xử lý 856 đối tượng (**số đã báo cáo là 600**

⁶² Quyết định tuyển dụng theo chính sách thu hút là 69 người, trong đó: bác sỹ đa khoa 07 người, bác sỹ YHDP 09 người, bác sỹ YHCT 04 người, bác sỹ RHM 03 người, dược sỹ đại học 01 người; 02 tiến sỹ về trường PVD và 13 thạc sỹ, đại học các ngành khác...

⁶³ Đoàn đại biểu tỉnh Champasak - CHDCND Lào, Đoàn Tổng Lãnh sự quán Lào tại Đà Nẵng (02 lượt), Đoàn Đại Sứ quán Nhật Bản tại Hà Nội, Đoàn Tổng Lãnh sự quán Liên Bang Nga tại Đà Nẵng.

⁶⁴ Có 103 đoàn khách nước ngoài với 599 lượt người.

⁶⁵ Bản ghi nhớ với Ủy ban Chính quyền tỉnh Champasak, CHDCND Lào giai đoạn 2016 - 2020; 02 Bản ghi nhớ với Văn phòng Hợp tác Quốc phòng, Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Hà Nội thực hiện DA Trạm Y tế xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa và DA Xây dựng Phòng khám Đa khoa Khu vực Ba Vì, huyện Ba Tơ; 01 Thỏa thuận hợp tác với Tổ chức Plan International tại Việt Nam về thực hiện các chương trình, dự án trong 03 năm tài chính 2017 - 2019.

⁶⁶ Từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh có 21 tàu/218 ngư dân bị nước ngoài bắt giữ; 29 tàu/261 ngư dân bị ngăn cản, đập phá, lấy tài sản; 01 tàu/33 ngư dân của tỉnh bị khống chế, lấy tài sản khi đang hành nghề khai thác hải sản tại khu vực quần đảo Trường Sa và 01 tàu/04 ngư dân bị nạn được Trung Quốc cứu hộ.

đối tượng). Mở 06 đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm; 02 đợt cao điểm tăng cường tuần tra, kiểm soát xử lý vi phạm trật tự, an ninh và nhiều đợt tuần tra, kiểm soát giao thông trên toàn địa bàn tỉnh.

Thường xuyên tuyên truyền phòng ngừa tai nạn lao động; đẩy mạnh công tác phòng cháy, chữa cháy. Ban hành kế hoạch “Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2021”.

B. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Nhìn chung, tình hình kinh tế - xã hội trong năm 2016 tương đối ổn định, một số lĩnh vực có chuyển biến tích cực. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng 4,7%; tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 16.670 tỷ đồng, tăng 5,1% so năm trước. Phần lớn các sản phẩm công nghiệp đều tăng, trong đó, nhà máy lọc dầu Dung Quất vượt công suất (đạt 6,822 triệu tấn). Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng và doanh thu vận tải đều tăng; chỉ số giá tiêu dùng tăng nhẹ; tín dụng ngân hàng ổn định, nợ xấu trong tầm kiểm soát. Công tác xúc tiến đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, cải cách thủ tục hành chính được chú trọng đổi mới, thu hút sự quan tâm của nhiều doanh nghiệp, nhà đầu tư đến khảo sát, tìm hiểu cơ hội đầu tư, kinh doanh. Kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông và đô thị được quan tâm đầu tư và ngày càng hoàn thiện.

Từng bước hình thành và phát triển cánh đồng mẫu lớn, đạt năng suất cao; đã thu hút một số doanh nghiệp tham gia đầu tư sản xuất trồng trọt và chăn nuôi tập trung. Từ các chương trình hỗ trợ phát triển thủy sản, nhiều ngư dân đã mạnh dạn đầu tư đóng tàu vỏ thép, vỏ composite công suất lớn để vươn khơi đánh bắt xa bờ; sản lượng thủy sản tăng khá.

Các lĩnh vực giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân có nhiều chuyển biến tích cực; các hoạt động văn hóa, thể thao, thông tin, tuyên truyền diễn ra sôi nổi; hoạt động du lịch có bước phát triển, nhất là du lịch đảo Lý Sơn. Công tác giải quyết việc làm, dạy nghề, giảm nghèo đạt được một số kết quả nhất định; an sinh, phúc lợi xã hội được các ngành, các cấp quan tâm.

Đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước; xây dựng quy trình giải quyết công việc nhanh gọn, giảm phiền hà cho người dân và doanh nghiệp. Hoạt động đối ngoại từng bước phát huy vai trò cầu nối, xúc tiến và thúc đẩy hợp tác quốc tế. Quốc phòng, an ninh được tăng cường, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Bên cạnh đó, tình hình kinh tế - xã hội vẫn còn một số hạn chế, tồn tại như: Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chưa đúng hướng; GRDP bình quân đầu người không đạt kế hoạch; tiến độ xây dựng nông thôn mới chậm; thu ngân sách đạt thấp; kim ngạch xuất khẩu giảm; doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động tăng

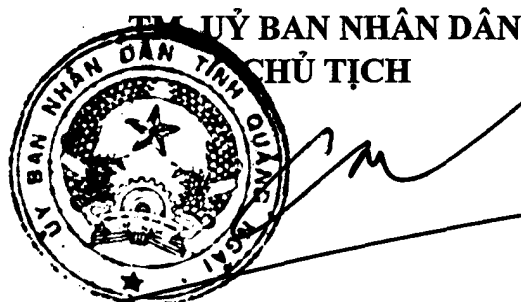
cao; tình trạng quá tải giường bệnh diễn ra ở tuyến tỉnh và một số huyện; nguy cơ mất an toàn vệ sinh thực phẩm tăng cao, khó kiểm soát...

Những hạn chế tồn tại nêu trên có nguyên nhân khách quan do tác động của giá dầu thế giới duy trì ở mức thấp đã ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách cũng như giá trị xuất khẩu trên địa bàn tỉnh; thiên tai, dịch bệnh tác động bất lợi, nhưng có nguyên nhân chủ quan đó là: Năng lực chỉ đạo, quản lý điều hành, tổ chức thực hiện của các cấp, các ngành còn một số hạn chế; một bộ phận cán bộ, công chức năng lực không đáp ứng yêu cầu; việc tổ chức thực hiện và thi hành chính sách, pháp luật còn yếu kém, bất cập; môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh tuy đã cải thiện nhiều nhưng vẫn chưa thật sự hấp dẫn nhất là trở ngại trong tiếp cận tài chính, đất đai, các thủ tục về đầu tư xây dựng còn phức tạp.

Trên đây là báo cáo đánh giá bổ sung và cập nhật lại số liệu chính thức về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2016. UBND tỉnh kính báo cáo./.

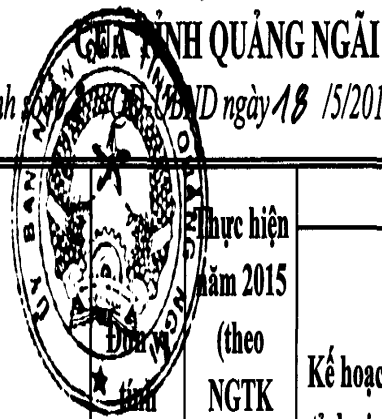
Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng và các Ban HĐND tỉnh;
- Các Sở: KH và ĐT, Tài chính, Nội vụ;
- Cục Thống kê tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, các P.N/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, KTTHbha105.



Trần Ngọc Căng

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH CHỦ YẾU NĂM 2016



(Mẫu kèm theo Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND ngày 18/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015 (theo NGTK hoặc ngành) (*)	Năm 2016			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện (BC 333/BC-UBND ngày 02/12/2016)	Thực hiện (số rà soát chính thức đến 31/12/2016)	Thực hiện 2016/Thực hiện 2015	Thực hiện 2016/Thực hiện 2015	
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU								
I.	Các chỉ tiêu tổng hợp								
1	Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	42.723,069	43.950,388	44.202,18	44.717,92	101,7	104,7	
	<i>Trg đó: GRDP không tính SP Lọc hóa dầu</i>	"	25.859,257	27.455,864	27.291,79	27.719,12	101,0	107,2	
	<i>- Công nghiệp và xây dựng</i>	"	24.074,765	23.916,987	24.486,55	24.789,80	103,6	103,0	
	<i>Trg đó: + GRDP ngành công nghiệp</i>	"	21.981,402	22.063,260	22.565,33	22.653,73	102,7	103,1	
	<i>Trong đó: * GRDP CN riêng SP lọc hóa dầu</i>	"	16.863,812	16.494,524	16.910,39	16.998,79	103,1	100,8	
	<i>* GRDP CN không tính SP lọc hóa dầu</i>	"	5.117,590	5.568,735	5.654,94	5.654,94	101,5	110,5	
	<i>+ GRDP ngành xây dựng</i>	"	2.093,363	1.853,727	1.921,23	2.136,07	115,2	102,0	
	<i>- Dịch vụ</i>	"	11.176,091	12.807,274	12.285,877	12.164,05	95,0	108,8	
	<i>- Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	"	7.472,213	7.226,127	7.429,752	7.764,07	107,4	103,9	
	<i>+ Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn</i>	%	13,3	5-6	5,0	4,7			
	<i>+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn không tính sản phẩm lọc hóa dầu</i>	%	11,8	9-10	8,2	7,2			
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn (giá hiện hành)	Tỷ đồng	59.491,998	72.642,816	62.696,17	63.509,44	87,4	106,8	
	<i>- Công nghiệp và xây dựng</i>	"	33.795,684	43.791,839	35.043,16	35.554,70	81,2	105,2	
	<i>- Dịch vụ</i>	"	14.633,011	17.997,324	16.407,79	16.312,92	90,6	111,5	
	<i>- Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	"	11.063,303	10.853,654	11.245,22	11.641,82	107,3	105,2	
	<i>+ GRDP bình quân đầu người (theo giá HH)</i>	VNĐ			50	50,6			
	<i>(Tỷ giá 1USD: 2016=21.800 đ; 2017= 23.300đ)</i>	USD	2.218	2.653	2.293	2.323	87,6	104,7	
3	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)		100,0	100,0	100,0	100,0			
	<i>- Công nghiệp và xây dựng</i>	"	56,8	60-61	55,9	56,0			
	<i>- Dịch vụ</i>	"	24,6	24-25	26,2	25,7			

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015 (theo NGTK hoặc ngành) (*)	Năm 2016			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện (BC 333/BC- UBND ngày 02/12/2016)	Thực hiện (số rà soát chính thức đến 31/12/2016)	Thực hiện 2016/ KH 2016	Thực hiện 2016/Thực hiện 2015	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	18,6	14-15	17,9	18,3			
4	Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010)	Tỷ đồng	145.002,711	145.999,378	148.002,32	150.253,85	102,9	103,6	
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	114.936,184	114.111,754	116.404,92	118.122,00	103,5	102,8	
	Trong đó: + Công nghiệp	"	106.773,123	106.892,000	108.919,52	109.384,29	102,3	102,4	
	Trong đó: * GRDP CN riêng SP lọc hóa dầu	"	88.663,577	86.722,000	88.908,47	89.373,24	103,1	100,8	
	* GRDP CN không tính SP lọc hóa dầu	"	18.109,546	20.170,000	20.011,05	20.011,05	99,2	110,5	
	+ Xây dựng	"	8.163,061	7.219,754	7.485,40	8.329,76	115,4	102,0	
	- Dịch vụ	"	16.767,885	19.081,699	18.432,94	18.310,87	96,0	109,2	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	13.298,642	12.805,925	13.164,47	13.820,98	107,9	103,9	
	Trong đó: + Nông nghiệp	Tỷ đồng	7.862,789	7.782,997	8.071,96	7.960,35	102,3	101,2	
	Trong đó: Trồng trọt	"	4.722,338	4.675,979	4.654,42	4.760,90	101,8	100,8	
	Chăn nuôi	"	2.813,783	2.600,863	3.046,44	2.872,23	110,4	102,1	
	+ Lâm nghiệp	"	684,307	725,001	753,44	761,51	105,0	111,3	
	+ Thủy sản	"	4.751,546	4.297,927	4.339,07	5.099,12	118,6	107,3	
5	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	15.561	16.620	16.670	16.670	100,3	107,1	
	Trong đó: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu USD	65	70	70	69	98,6	106,2	
6	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	27.830,27	22.361,60	17.299,55	18.079,69	80,9	65,0	
a)	Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	27.612,40	22.251,00	17.188,95	17.843,67	80,2	64,6	
	Trong đó: - Thu nội địa	"	26.934,69	21.651,00	16.458,95	17.051,84	78,8	63,3	
	Trong đó: * Thu từ NM lọc dầu	"	23.224,36	17.539,00	11.600,00	11.600,00	66,1	49,9	
	* Các khoản thu còn lại	"	3.710,33	4.112,00	4.858,95	5.451,84	132,6	146,9	
	- Thu thuế xuất, nhập khẩu	"	677,70	600,00	730,00	791,83	132,0	116,8	
b)	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	"	217,88	110,60	110,60	236,02	213,4	108,3	
7	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	10.614,86	9.469,02	9.411,50	11.656,33	123,1	109,8	
a)	Chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	10.412,25	9.358,40	9.361,90	11.426,06	122,1	109,7	
*	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	3.372,97	2.851,80	2.781,70	3.673,86	128,8	108,9	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015 (theo NGTK hoặc ngành) (*)	Năm 2016			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện (BC 333/BC- UBND ngày 02/12/2016)	Thực hiện (số rà soát chính thức đến 31/12/2016)	Thực hiện 2016/ KH 2016	Thực hiện 2016/Thực hiện 2015	
	- Vốn cân đối NS địa phương	"	1.978,72	1.388,30	1.331,57	2.331,53	167,9	117,8	
	- Hỗ trợ có mục tiêu từ Ngân sách TW	"	985,48	1.056,50	1.035,37	862,29	81,6	87,5	
	- Vốn thu từ nguồn sử dụng đất	"	401,73	400,00	349,85	330,71	82,7	82,3	
	- Bổ sung các quỹ ngoài ngân sách	"	7,05	7,00	7,00	15,00	214,3	212,8	
*	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	6.831,08	6.124,40	6.242,82	7.329,92	119,7	107,3	
	- Chi cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo	"	2.504,55	2.558,20	2.569,24	2.681,80	104,8	107,1	
	- Chi cho sự nghiệp y tế	"	641,07	562,60	562,62	635,59	113,0	99,1	
	- Chi cho sự nghiệp khoa học công nghệ	"	24,21	26,10	20,87	22,91	87,8	94,6	
	- Chi cho quản lý hành chính nhà nước	"	1.663,85	1.231,30	1.253,93	1.645,17	133,6	98,9	
b)	Chi từ các khoản thu để lại qua ngân sách nhà nước	"	202,61	110,60	49,60	230,27	208,2	113,7	
II.	Các ngành và lĩnh vực kinh tế								
1	Công nghiệp								
	- Thủy sản chế biến	Tấn	10.001	10.500	9.542	9.542	90,9	95,4	
	- Đường RS (trên địa bàn tỉnh)	Tấn	18.563	20.000	15.482	15.482	77,4	83,4	
	- Bánh kẹo các loại	Tấn	13.535	13.000	14.515	15.213	117,0	112,4	
	- Sữa các loại (trên địa bàn tỉnh)	1000 lít	124.604	100.000	120.716	113.019	113,0	90,7	
	- Bia	1000 lít	168.274	175.000	175.982	181.987	104,0	108,1	
	- Nước khoáng và nước tinh khiết	1000 lít	67.247	70.000	72.714	75.898	108,4	112,9	
	- Lọc hóa dầu	Triệu tấn	6,768	6,620	6,787	6,822	103,1	100,8	
	- Phân bón hóa học	Tấn	34.690	32.000	38.091	32.957	103,0	95,0	
	- Gạch xây các loại	1000 viên	400.000	450.000	434.870	434.855	96,6	108,7	
	- Đá khai thác các loại	1000m ³	1.329	1.500	1.438	1.438	95,9	108,3	
	- Tinh bột mì (trên địa bàn tỉnh)	Tấn	68.748	70.000	70.098	64.694	92,4	94,1	
	- Quần áo may sẵn	1000 chiếc	11.009	13.000	13.053	13.053	100,4	118,6	
	- Điện sản xuất	Triệu kw/h	503	650	600	465	71,5	92,4	
	- Điện thương phẩm	Triệu kw/h	825		910	922,5		111,8	
	- Nước máy	1000m ³	11.493	12.500	12.494	11.901	95,2	103,5	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015 (theo NGTK hoặc ngành) (*)	Năm 2016			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện (BC 333/BC- UBND ngày 02/12/2016)	Thực hiện (số rà soát chính thức đến 31/12/2016)	Thực hiện 2016/ KH 2016	Thực hiện 2016/Thực hiện 2015	
	- Dăm bột giấy	Tấn	527.748	500.000	584.617	583.242	116,6	110,5	
	- Tai nghe	Nghìn cái			32.218	32.218			
	- Cuộn cảm	Nghìn cái			60.400	60.400			
	- Giấy da các loại	Nghìn cái			5.736	5.736			
	-								
2	Thương mại dịch vụ								
a)	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ (giá hiện hành)	Tỷ đồng	36.771,8	42.175	41.616,3	41.337,8	98,0	112,4	
b)	Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	393,12	410	334,43	365,36	89,1	92,9	
	<i>- Kim ngạch XK các mặt hàng chủ yếu</i>								
	+ Thủy sản	"	13,6	13	13,6	15,5	119,4	113,9	
	+ Tinh bột mỳ	"	82,0	84	51,3	61,8	73,6	75,4	
	+ Đồ gỗ	"	4,0	5	1,9	3,5	70,4	87,0	
	+ Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"	116,9	106	118,9	115,2	108,6	98,5	
	+ May mặc	"	23,9	19	32,7	36,8	193,6	153,8	
	+ Hàng thực phẩm chế biến	"	3,526	4	2,5	3,8	94,1	106,7	
	+ Sản phẩm cơ khí	"	83,7	100	29,9	42,6	42,6	50,9	
	+ Dầu FO	"	39,5	50	27,5	27,1	54,2	68,7	
	+ Sợi, sợi dệt các loại	"	17,5		39,6	41,7		238,9	
	+ Điện tử các loại và linh kiện	"	7,8		14,7	15,3		196,2	
								
c)	Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	301,12	372	299,69	353,28	95,0	117,3	
	<i>- Kim ngạch NK các mặt hàng chủ yếu</i>								
	+ Máy móc, phụ tùng thay thế	"	76,7	55	29,7	62,0	112,7	80,9	
	+ Sắt thép	"	41,7	80	27,3	24,7	30,9	59,2	
	+ Dầu thô	"	85,6	180	126,1	158,8	88,2	185,6	
	+ Vải và nguyên phụ liệu may mặc	"	27,5	25	28,7	32,0	127,9	116,3	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015 (theo NGTK hoặc ngành) (*)	Năm 2016			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện (BC 333/BC- UBND ngày 02/12/2016)	Thực hiện (số rà soát chính thức đến 31/12/2016)	Thực hiện 2016/ KH 2016	Thực hiện 2016/Thực hiện 2015	
	+ Bông các loại	"	16,7		32,7	30,9		185,1	
	+ Hóa chất	"	31,4		36,9	28,8		91,5	
	+ Điện thoại và các linh kiện	"	12,8		9,0	8,0		62,5	
								
3	Nông, lâm nghiệp và thủy sản								
a)	Nông nghiệp								
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	483.899	486.207	472.243	475.128	97,7	98,2	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	427.628	427.997	414.051	416.313	97,3	97,4	
	+ Ngô	Tấn	56.271	58.210	58.192	58.815	101,0	104,5	
	- Một số cây trồng chủ yếu								
	+ Lúa: Diện tích	Ha	75.721	74.643	75.874	75.773	101,5	100,1	
	Năng suất	Tạ/ha	56,5	57,3	54,6	54,9	95,8	97,3	
	Sản lượng	Tấn	427.628	427.997	414.051	416.313	97,3	97,4	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	10.229	10.520	10.212	10.358	98,5	101,3	
	Năng suất	Tạ/ha	55,0	55,3	57,0	56,8	102,6	103,2	
	Sản lượng	Tấn	56.271	58.210	58.192	58.815	101,0	104,5	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	19.846	19.500	20.271	19.559	100,3	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	190,4	190,0	191,2	189,4	99,7	99,5	
	Sản lượng	Tấn	377.878	370.500	387.599	370.472	100,0	98,0	
	+ Mía cây: Diện tích	Ha	4.389	4.400	3.918	3.438	78,1	78,3	
	Năng suất	Tạ/ha	566,2	560,0	571,3	585,4	104,5	103,4	
	Sản lượng	Tấn	248.487	246.400	223.806	201.263	81,7	81,0	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	5.955	6.230	5.900	6.040	97,0	101,4	
	Năng suất	Tạ/ha	21,7	21,4	22,1	22,3	104,2	103,0	
	Sản lượng	Tấn	12.918	13.354	13.064	13.493	101,0	104,5	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	3.438	3.540	3.464	3.454	97,6	100,4	
	Năng suất	Tạ/ha	19,0	19,0	19,2	19,3	101,8	101,8	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015 (theo NGTK hoặc ngành) (*)	Năm 2016			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện (BC 333/BC- UBND ngày 02/12/2016)	Thực hiện (số rà soát chính thức đến 31/12/2016)	Thực hiện 2016/ KH 2016	Thực hiện 2016/Thực hiện 2015	
	Sản lượng	Tấn	6.526	6.720	6.664	6.672	99,3	102,2	
	+ Rau: Diện tích	Ha	13.414	13.460	13.304	13.555	100,7	101,0	
	Năng suất	Tạ/ha	156,3	158,2	153,5	152,2	96,2	97,4	
	Sản lượng	Tấn	209.599	212.918	204.164	206.242	96,9	98,4	
								
	- Đàn gia súc:								
	+ Đàn trâu	Con	66.857	65.000	68.923	68.923	106,0	103,1	
	+ Đàn bò	Con	278.883	276.000	277.101	277.101	100,4	99,4	
	Tỷ trọng bò lai	%	60,5	59,5	64,9	64,9	109,1	107,3	
	+ Đàn heo	Con	452.783	460.000	437.950	437.950	95,2	96,7	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	75.896	73.000	77.460	77.855	106,7	102,6	
b)	Lâm nghiệp								
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	310.156	297.310	312.821	344.882	116,0	111,2	
	Trong đó: + Rừng tự nhiên	"	109.461	109.533	109.642	113.364	103,5	103,6	
	+ Rừng trồng	"	200.514	187.777	203.179	231.518	123,3	115,5	
	* Diện tích rừng trong Quy hoạch 03 loại rừng	Ha	258.730	256.819	261.550	255.803	99,6	98,9	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	114.664	114.648	115.025	114.248	99,7	99,6	
	+ Rừng sản xuất	"	144.066	142.171	146.525	141.554	99,6	98,3	
	- Quản lý bảo vệ rừng	Ha	132.878	132.878	129.191	127.246	95,8	95,8	
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha	2.300	1.100	3.232	3.403	309,4	148,0	
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	15.120	12.405	12.450	24.384	196,6	161,3	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ và đặc dụng	"	1.096	445	361	184	41,3	16,8	
	+ Trồng rừng sản xuất	"	14.024	11.960	12.089	24.200	202,3	172,6	
	- Gỗ rừng trồng khai thác (gỗ tròn)	m ³	715.450	750.000	807.845	807.845	107,7	112,9	
c)	Thủy sản	Tấn	162.929	171.276	180.402	177.437	103,6	108,9	
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	156.897	164.926	173.950	171.093	103,7	109,0	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	6.032	6.350	6.452	6.344	99,9	105,2	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015 (theo NGTK hoặc ngành) (*)	Năm 2016			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện (BC 333/BC- UBND ngày 02/12/2016)	Thực hiện (số rà soát chính thức đến 31/12/2016)	Thực hiện 2016/ KH 2016	Thực hiện 2016/Thực hiện 2015	
	<i>Trong đó: Tôm nuôi</i>	Tấn	4.205	4.650	4.369	4.372	94,0	104,0	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	1.396	1.282	1.405	1.405	109,6	100,6	
	<i>Trong đó: Tôm nuôi</i>	Ha	472	552	436	436	79,0	92,4	
d)	Muối:								
	- Diện tích	Ha	135	135	96	96	71,1	71,1	
	- Sản lượng	Tấn	8.500	8.500	6.535	6.535	76,9	76,9	
đ)	Thủy lợi								
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	75.978	75.978	79.994	79.994	105,3	105,3	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	68.715	75.978	79.994	79.994	105,3	116,4	
e)	Xây dựng nông thôn mới								
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân/xã	Tiêu chí	9,14	10	10	10,47	104,7	114,6	
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	11	12	13	13	108,3	118,2	
	- Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	11	25	24	24			
	- Tỷ lệ lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	6,71	15,85	14,63	14,63			
4	Chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp và kinh tế tập thể								
a)	Phát triển doanh nghiệp								
	- Số DN trong nước đăng ký thành lập mới	D.nghiệp	565		600	619		109,6	
	- Lũy kế tổng số DN trong nước được thành lập	"	5.481		6.081	6.104		111,4	
	- Tổng số DN trong nước đang hoạt động	"	3.842		4.017	4.106		106,9	
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động	"	6		6	6		100,0	
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp vừa và nhỏ</i>	"	4		4	4		100,0	
	+ Doanh nghiệp dân doanh đang hoạt động	"	3.836		4.011	4.100		106,9	
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp vừa và nhỏ</i>	"	3.721		3.891	3.977		106,9	
c)	Hợp tác xã								
	- Tổng số hợp tác xã	HTX	245	243	228	228	93,8	93,1	
	<i>Trong đó: Thành lập mới</i>	"	3	2	5	5	250,0	166,7	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015 (theo NGTK hoặc ngành) (*)	Năm 2016			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện (BC 333/BC- UBND ngày 02/12/2016)	Thực hiện (số rà soát chính thức đến 31/12/2016)	Thực hiện 2016/ KH 2016	Thực hiện 2016/Thực hiện 2015	
	- Tổng số xã viên hợp tác xã	người	348.476	315.800	346.254	346.254	109,6	99,4	
	<i>Trong đó: Xã viên mới</i>	"	35	100	361	568	568,0	1.622,9	
	- Tổng số lao động trong hợp tác xã	"	2.648	2.350	2.315	2.015	85,7	76,1	
5	Quản lý đầu tư trong nước và nước ngoài (FDI)								
a)	Đầu tư trong nước								
	- Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án	31		35	45		145,2	
	- Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	Tỷ đồng	4.819,00		3.883,06	4.636		96,2	
	- Số dự án bị thu hồi trong năm	Dự án	8		7	14		175,0	
	<i>Trong đó: Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi</i>	Dự án	1		2	7		700,0	
	- Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong năm	Tỷ đồng	311,00		1.978,50	2.823		907,7	
	- Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Tỷ đồng	69,00		49,42	150		217,4	
	- Tổng vốn điều chỉnh giảm trong năm	Tỷ đồng	0,0		8,5	7			
	- Số dự án đi vào hoạt động trong năm	Dự án	14		19	16		114,3	
	- Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án	203		220	212		104,4	
	- Tổng vốn các dự án thực hiện trong năm	Tỷ đồng	705,00		2.512,50	3.398		482,0	
	- Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Tỷ đồng	87.330		89.843	90.728		103,9	
	- Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án	303		331	334		110,2	
	- Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Tỷ đồng	152.938,00		154.883,52	154.894		101,3	
b)	Đầu tư nước ngoài (FDI)								
	- Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án	8		8	9		112,5	
	- Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	Triệu USD	89,23		72,05	103,30		115,8	
	- Số dự án bị thu hồi trong năm	Dự án	5		3	3		60,0	
	<i>Trong đó: Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi</i>	Dự án	0		0	1			
	- Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong năm	Triệu USD	65,00		3.013,00	3.013,42		4.636,0	
	- Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Triệu USD	23,95		20,00	20		83,5	
	- Tổng vốn điều chỉnh giảm trong năm	Triệu USD	0,00		94,31	94,32			
	- Số dự án đi vào hoạt động trong năm	Dự án	8		0	4		50,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015 (theo NGTK hoặc ngành) (*)	Năm 2016		So sánh (%)		Ghi chú	
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện (BC 333/BC- UBND ngày 02/12/2016)	Thực hiện (số rà soát chính thức đến 31/12/2016)	Thực hiện 2016/ KH 2016		Thực hiện 2016/Thực hiện 2015
	- Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án	21		21	24		114,3	
	- Tổng vốn các dự án thực hiện trong năm	Triệu USD	65		70	69		106,2	
	- Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Triệu USD	590		660	659		111,8	
	- Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án	35		40	41		117,1	
	- Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Triệu USD	4.092,00		1.076,74	1.107,56		27,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG								
I	Giáo dục - đào tạo								
1	Tổng số học sinh đầu năm học								
a)	Giáo dục mầm non	Cháu	51.150	60.732	55.920	55.920	92,1	109,3	
b)	Giáo dục phổ thông	Học sinh	210.372	212.590	207.388	207.388	97,6	98,6	
	- Tiểu học	"	101.230	99.431	97.743	97.743	98,3	96,6	
	- Trung học cơ sở	"	72.103	74.157	72.704	72.704	98,0	100,8	
	- Trung học phổ thông	"	37.039	39.002	36.941	36.941	94,7	99,7	
c)	Giáo dục thường xuyên	Học sinh	2.048	2.005	2.069	2.069	103,2	101,0	
d)	Giáo dục chuyên nghiệp	"	3.720	4.190	2.125	1.920	45,8	51,6	
	- Trung học chuyên nghiệp	Học sinh	1.470	1.650	575	575	34,8	39,1	
	- Cao đẳng	"	1.200	1.590	950	950	59,7	79,2	
	- Đại học	"	1.050	950	600	395	41,6	37,6	
2	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo		74,38	89,2	77,60	77,60			
3	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:								
	- Tiểu học	%	98,5	98,5	98,3	98,3			
	- Trung học cơ sở	"	96,3	96,5	96,9	96,9			
	- Trung học phổ thông	"	75,5	75,5	75,2	75,2			
4	Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi								
	-Số xã đạt chuẩn	Xã	179	184	183	183	99,5	102,2	
	-Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%	97,28	100	100	100			
5	Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi								

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015 (theo NGTK hoặc ngành) (*)	Năm 2016			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện (BC 333/BC- UBND ngày 02/12/2016)	Thực hiện (số rà soát chính thức đến 31/12/2016)	Thực hiện 2016/ KH 2016	Thực hiện 2016/Thực hiện 2015	
	- Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	Xã	184	184	184	184	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	%	100	100	100	100			
	- Số huyện, thành phố đạt chuẩn	Huyện	14	14	14	14	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ huyện, thành phố đạt chuẩn	%	100	100	100	100			
6	Phổ cập giáo dục trung học cơ sở								
	- Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	Xã	184	184	184	183	99,5	99,5	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	%	100	100	100	99,46			
	- Số huyện, thành phố đạt chuẩn	Huyện	14	14	14	14	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ huyện, thành phố đạt chuẩn	%	100	100	100	100			
7	Số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	309	326	323	323	99,1	104,5	
	- Mầm non	"	51	56	56	56	100,0	109,8	
	- Tiểu học	"	141	143	143	143	100,0	101,4	
	- Trung học cơ sở	"	99	109	106	106	97,2	107,1	
	- Trung học phổ thông	"	18	18	18	18	100,0	100,0	
8	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia								
	- Mầm non	%	24,52	26,9	26,92	26,92			
	- Tiểu học	%	65,00	65,9	65,89	65,89			
	- Trung học cơ sở	%	58,93	64,9	63,09	63,09			
	- Trung học phổ thông	%	46,20	46,2	46,15	46,15			
II	Y tế								
1	Dân số trung bình	1000 người	1.247,644	1.256,134	1.254,184	1.254,184	99,8	100,5	
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	8,5	8,5	8,5	8,5			
3	Tỷ lệ giảm sinh	%	0,2	0,2	0,2	0,2			
4	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai / 100 bé gái)	%	110,7	111,5	108	110,04			
5	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,0	74,0	74,0	74	100,0	100,0	
6	Tổng số giường bệnh	Giường	2.805	2.805	3.095	3.095	110,3	110,3	
7	Số giường bệnh/vận dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	22,5	22,3	24,7	24,7	110,5	109,8	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015 (theo NGTK hoặc ngành) (*)	Năm 2016			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện (BC 333/BC- UBND ngày 02/12/2016)	Thực hiện (số rà soát chính thức đến 31/12/2016)	Thực hiện 2016/ KH 2016	Thực hiện 2016/Thực hiện 2015	
8	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người	5,6	5,8	6,07	6,07	104,7	108,4	
9	Số xã, phường, thị trấn có trạm y tế	Xã, Ph	183	183	183	183	100,0	100,0	
10	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trạm y tế	%	99,5	99,5	99,5	99,5			
11	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động	Trạm	183	183	183	183	100,0	100,0	
12	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động	%	100,0	100,0	100,0	100			
13	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	Xã, Ph	129	134	138	142	106,0	110,1	
14	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%	70,0	73,0	74,0	77,17			
15	Tỷ lệ trẻ em từ vong dưới 5 tuổi	%	14	15	15,0	15			
16	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	15	14,8	14,8	14,8			
17	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	79,6	80	83,3	84,6			
III Lao động, việc làm, giảm nghèo									
1	Tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	1000 người	769	782	782	782	100,0	101,7	
	<i>Trong đó:</i> Số lao động được tạo việc làm mới	"	39,0	39,0	39	39	100,0	100,0	
	<i>Trong đó:</i> Lao động nữ	"	19,7	19,9	19,9	19,9	100,0	101,0	
2	Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế	%	100	100	100	100			
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	47	45	45	45			
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	28	29	29	29			
	- Dịch vụ	%	25	26	26	26			
3	Số lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	4.500	4.600,0	4.600	4.600	100,0	102,2	
	<i>Trong đó:</i> Số lao động đưa đi mới trong năm	Người	1.600	1.600,0	1.600	1.614	100,9	100,9	
4	Tỷ lệ lao động thất nghiệp	%							
	<i>Trong đó:</i> - Thành thị	%	3,8	3,7	3,7	3,7			
	- Nông thôn	%	1,6	1,6					
	- Thời gian sử dụng lao động ở nông thôn	%			85	85			
5	Tổng số học sinh đang học nghề có đến 31/12 hàng năm	H.sinh	27.378	29.800,0	22.880	22.880	76,8	83,6	
	<i>Trong đó:</i> - Cao đẳng	"	3.638	4.000,0	4.000	4.000	100,0	110,0	
	- Trung cấp	"	7.163	7.300,0	7.380	7.380	101,1	103,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015 (theo NGTK hoặc ngành) (*)	Năm 2016			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện (BC 333/BC- UBND ngày 02/12/2016)	Thực hiện (số rà soát chính thức đến 31/12/2016)	Thực hiện 2016/ KH 2016	Thực hiện 2016/Thực hiện 2015	
	- Sơ cấp	"	16.577	18.500,0	11.500	11.500	62,2	69,4	
6	Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề so với tổng số lao động	%	45	47	47	47			
	Trong đó: Lao động nữ	%	35	37	37	37			
7	Tổng số hộ	Hộ	342.986	346.491	344.828	346.628	100,0	101,1	
8	Số hộ nghèo	"	52.100	48.996	45.237	45.260	92,4	86,9	
	Trong đó: Khu vực miền núi	"	27.937	22.930	25.484	25.392	110,7	90,9	
9	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	7.918	6.150	6.863	6.840	111,2	86,4	
	Trong đó: Khu vực miền núi	"	3.338	1.886	2.453	1.078	57,2	32,3	
10	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	15,19	14,14	13,12	13,06			
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo khu vực miền núi	%	46,76	36,96	42,20	41,93			
11	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ	Cháu	10.806	12.000	12.552	12.426	103,6	115,0	
IV	Văn hóa, thông tin và truyền thông								
1	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa								
	- Gia đình văn hoá	%	84,5	83	83	86			
	- Thôn, khối phố văn hoá	%	82	77	83	83,5			
	- Cơ quan, đơn vị, trường học văn hoá	%	90	87	87	91			
2	Số xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	điểm	155	155	155	155	100,0	100,0	
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	%	92,8	92,8	92,8	92,8			
4	Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hoá	Xã	40	58	58	58	100,0	145,0	
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hoá	%	21,7	31,5	31,5	31,5			
6	Số thuê bao điện thoại		1.120.000	1.160.000	1.170.000	1.035.075	89,2	92,4	
	Trong đó: - Cố định	thuê bao	49.000	43.000	43.000	30.661	71,3	62,6	
	- Di động	"	1.071.000	1.117.000	1.127.000	1.004.414	89,9	93,8	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015 (theo NGTK hoặc ngành) (*)	Năm 2016			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện (BC 333/BC- UBND ngày 02/12/2016)	Thực hiện (số rà soát chính thức đến 31/12/2016)	Thực hiện 2016/ KH 2016	Thực hiện 2016/Thực hiện 2015	
7	Số thuê bao internet	"	720.000	740.000	815.000	802.000	108,4	111,4	Từ năm 2017 và những năm tiếp theo không còn dùng cách quy đổi
8	Số xã có điểm cung cấp dịch vụ Internet công cộng phục vụ nhân dân (không tính đại lý Internet)	xã	70	70	80	70			
9	Thời lượng phát thanh	Giờ	21.351	21.351	21.351	21.351	100,0	100,0	
	<i>Trong đó:</i> Chương trình PTQ	"	4.745	4.745	4.745	4.745	100,0	100,0	
	<i>Trong đó:</i> Tiếng dân tộc ít người	"	312	312	312	312	100,0	100,0	
10	Thời lượng phát hình	Giờ	33.032	33.032	33.032	33.032	100,0	100,0	
	<i>Trong đó:</i> Chương trình PTQ	"	6.752	6.752	6.752	6.752	100,0	100,0	
	<i>Trong đó:</i> + Tiếng Việt	"	6.539	6.539	6.539	6.539	100,0	100,0	
	+ Tiếng dân tộc ít người	"	161	161	161	161	100,0	100,0	
	+ Tiếng nước ngoài	"	52	52	52	52	100,0	100,0	
11	Tỷ lệ hộ được xem đài truyền hình	%	99	99	99	99			
V	Môi trường và chỉ tiêu xã hội khác								
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	51,1	50,6	51,1	49,07			
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại (rắn, lỏng) được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia	%	35	40	40	40			
4	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở KCN, KKT và đô thị	%	75	75	75	75			
5	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở nông thôn	%	40	44	44	44			
6	Số Khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu CN	2	2	2	2			
7	Tỷ lệ xử lý nước thải trong các khu CN, khu KT	%	66	66	66				
8	Tỷ lệ xử lý chất thải y tế	%	78	78	78	78			
9	Tỷ lệ cây xanh đô thị (TP.Q.Ngãi và các thị trấn)	%	70	70	70	70			

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015 (theo NGTK hoặc ngành) (*)	Năm 2016			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện (BC 333/BC- UBND ngày 02/12/2016)	Thực hiện (số rà soát chính thức đến 31/12/2016)	Thực hiện 2016/ KH 2016	Thực hiện 2016/Thực hiện 2015	
10	Tỷ lệ hộ dân cư đô thị dùng nước sạch	%	87	87	87	87			
11	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	%	84,5	86,5	86,5	86,5			
12	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	98,55	98,55	98,6	98,6			
13	Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh	%	17,11	17,20	17,63	17,63			
VI QUỐC PHÒNG AN NINH									
1	Giáo dục quốc phòng cho các đối tượng	%	98,9	100	100	100			
2	Động viên quân dự bị	%	93,8	95-100	95	95			
3	Tuyển quân	%	100	100	100	100			
4	Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ so với tổng dân số.	%	1,5	1,5	1,5	1,5			
5	Xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng	%	95,97	92	92	92			
	Trong đó: Xã, phường, thị trấn vững mạnh, toàn diện.	%	55,97	55	55	55			
6	Xây dựng xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự"	%		80,0	89,67	89,67			

*Số liệu lĩnh vực kinh tế năm 2015 có điều chỉnh theo số liệu mới của Cục Thống kê tỉnh